



0223 843 274



0223 843 406



sls.miaduongsomla@gmail.com



<https://www.miaduongsomla.vn>



Km 34, Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | 2019-2020

MỤC LỤC

| | | |
|----------|--|----|
| A | TỔNG QUAN | 7 |
| | Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị | 8 |
| | Các chỉ tiêu hoạt động cơ bản | 10 |
| | Các thành tích đã đạt được | 12 |
| | Giá trị cốt lõi | 13 |
| B | CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN | 14 |
| | Thông tin chung về doanh nghiệp | 16 |
| | Quá trình hình thành và phát triển | 17 |
| | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 18 |
| | Phân tích S.W.O.T | 20 |
| | Các rủi ro trọng yếu | 22 |
| | Mô hình kinh doanh và nội lực | 24 |
| | Chiến lược phát triển | 27 |
| C | HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | 28 |
| | Báo cáo của Ban Giám đốc | 30 |
| | Báo cáo của Hội đồng quản trị | 36 |
| D | QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP | 42 |
| | Thông tin cổ phiếu và cơ cấu cổ đông | 44 |
| | Giới thiệu Ban lãnh đạo | 46 |
| | Hoạt động của Hội đồng quản trị | 51 |
| | Hoạt động của Ban Kiểm soát | 57 |
| | Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS | 61 |

| | | |
|----------|--------------------------------------|----|
| E | PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG | 62 |
| | Sự kiện nổi bật | 64 |
| | Các tiêu chuẩn kinh tế | 66 |
| | Các tiêu chuẩn xã hội | 65 |
| F | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 68 |
| | Báo cáo của Ban Giám đốc | 72 |
| | Báo cáo kiểm toán | 73 |
| | Bảng cân đối kế toán | 75 |
| | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 77 |
| | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 78 |
| | Thuyết minh báo cáo tài chính | 80 |



TỔNG QUAN

I. THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

II. CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN

III. CÁC THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

IV. GIÁ TRỊ CỐT LÕI



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, tôi xin gửi đến Quý cổ đông, các khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên Báo cáo thường niên niên vụ 2019-2020.

Năm 2019 vừa qua là một năm đầy biến động đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành mía đường nói riêng. Ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, xóa bỏ hạn ngạch thuế quan nhập đường đối với các nước ASEAN, giá đường giảm sâu,... đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy vậy, cùng với sự nỗ lực và đồng lòng của Ban Lãnh Đạo, Cán bộ công nhân viên và người nông dân cũng như sự cảm thông chia sẻ của khách hàng đối với Công ty, Mía đường Sơn La đã lấy lại đà tăng trưởng và đạt được những thành tích đáng khích lệ.

Cụ thể, tổng doanh thu của Công ty đạt 1,065.75 tỷ đồng, vượt 23,35% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế cũng vượt xa kế hoạch và kết quả thực hiện của niên vụ 2018-2019, đạt 119,31 tỷ đồng.

Có được thành quả trên đã cho thấy được các quyết sách và chủ trương của Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị là đúng hướng và kịp thời. Tuy vậy, nhiều thách thức vẫn còn ở phía trước thềm niên vụ mới. Lượng tiêu thụ đường

suy giảm cũng như việc lưu thông hàng hóa gặp nhiều trở ngại do thực hiện giãn cách xã hội nhằm kiểm soát dịch Covid-19 và áp lực cạnh tranh với đường nhập khẩu từ Thái Lan sau đợt hạn hán là những vấn đề cấp bách Công ty sẽ phải đối mặt trong niên vụ 2020-2021.

Chúng tôi tin, với sự cố gắng, nỗ lực của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, sự tín nhiệm, ủng hộ của các Quý cổ đông, Khách hàng và các Nhà đầu tư, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La sẽ vượt qua những khó khăn chung của ngành, hoàn thành xuất sắc kế hoạch niên vụ 2020-2021 và đạt được những mục tiêu phát triển bền vững cho các năm tiếp theo.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm và đồng hành của Quý vị!

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

ĐẶNG VIỆT ANH



NIÊN VỤ 2019-2020 LÀ MỘT NIÊN VỤ TƯƠNG ĐỐI THUẬN LỢI CHO SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐƯỜNG. NHÀ MÁY CHẾ BIẾN ĐƯỜNG ĐÃ ÉP ĐƯỢC HẾT SẢN LƯỢNG MÍA TRONG VÙNG NGUYÊN LIỆU, THU HOẠCH ĐÚNG KHUNG THỜI VỤ, VẤN ĐỀ NÀY ĐÃ ĐÁP ỨNG ĐƯỢC MONG MUỐN CỦA CẢ CÔNG TY VÀ NGƯỜI NÔNG DÂN TRONG SUỐT NHỮNG NĂM QUA.

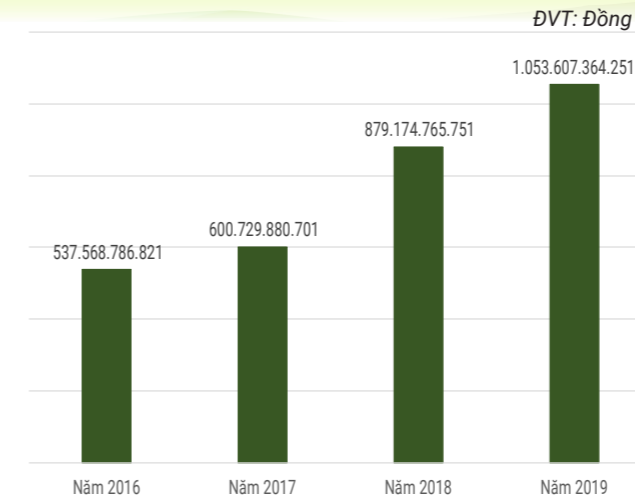
CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN

| Chỉ tiêu hợp nhất | 2019 | 2018 | Chênh lệch |
|---|-------------------|-----------------|------------|
| Kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT: Đồng) | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.053.607.364.251 | 879.174.765.751 | 19,84% |
| Giá vốn hàng bán | 878.505.773.395 | 759.055.735.408 | 15,74% |
| Lợi nhuận gộp | 169.837.514.666 | 118.585.027.953 | 43,22% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 118.932.121.559 | 61.034.550.117 | 94,86% |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 | 88,68% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 | 88,68% |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.185 | 6.458 | 88,68% |

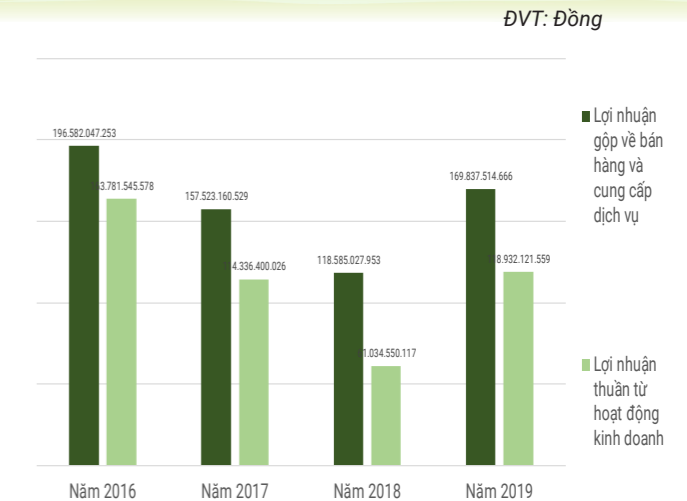
| Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng) | | | |
|---|-------------------|-------------------|---------|
| Tài sản ngắn hạn | 459.177.981.607 | 634.319.308.611 | -27,61% |
| Tài sản dài hạn | 668.531.495.794 | 667.363.588.660 | 0,18% |
| Tổng tài sản | 1.127.709.477.401 | 1.301.682.897.271 | -13,37% |
| Nợ ngắn hạn | 378.300.913.793 | 591.949.671.613 | -36,09% |
| Nợ dài hạn | 178.200.000.000 | 205.681.821.593 | -13,36% |
| Nợ phải trả | 556.500.913.793 | 797.631.493.206 | -30,23% |
| Vốn chủ sở hữu | 571.208.563.608 | 504.051.404.065 | 13,32% |
| Tổng nguồn vốn | 1.127.709.477.401 | 1.301.682.897.271 | -13,37% |
| Vốn góp chủ sở hữu | 97.919.450.000 | 97.919.450.000 | 0% |

| Hệ số tài chính | | | |
|---|-------|-------|--------|
| Hệ số VCSH trên tổng nguồn vốn (%) | 50,65 | 38,72 | 11,93 |
| Hệ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn (%) | 49,35 | 61,28 | -11,93 |
| Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,01 | 0,01 | 0 |
| Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (lần) | 1,21 | 1,07 | 0,14 |
| Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (%) | 23,67 | 12,25 | 11,42 |

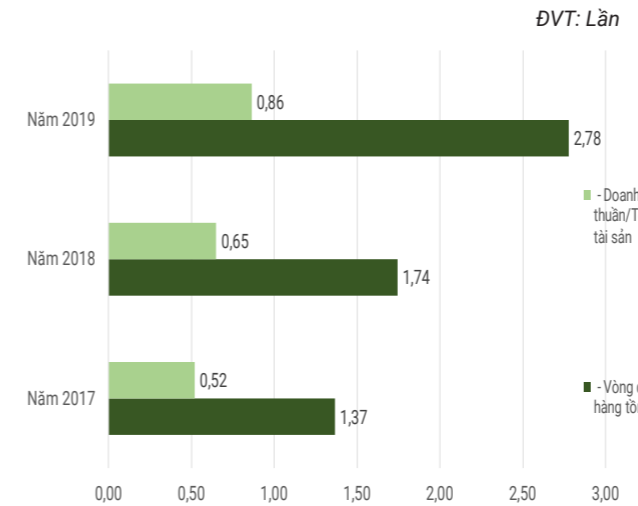
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ



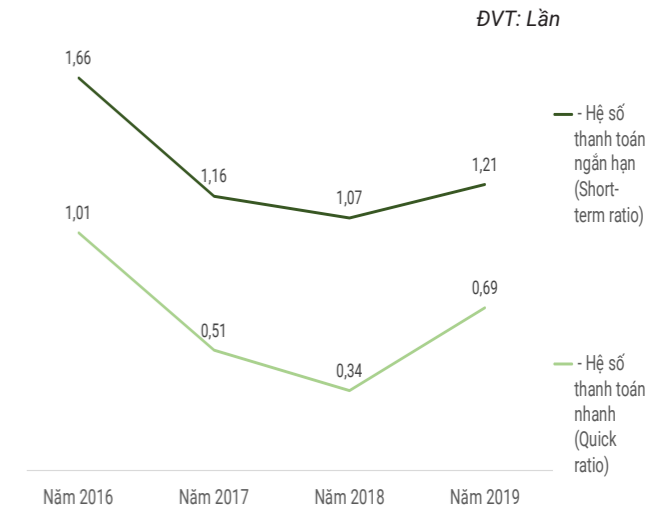
LỢI NHUẬN QUA CÁC NĂM



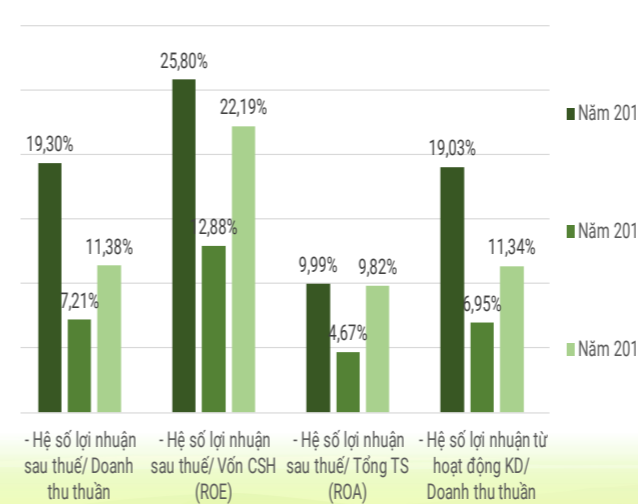
CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



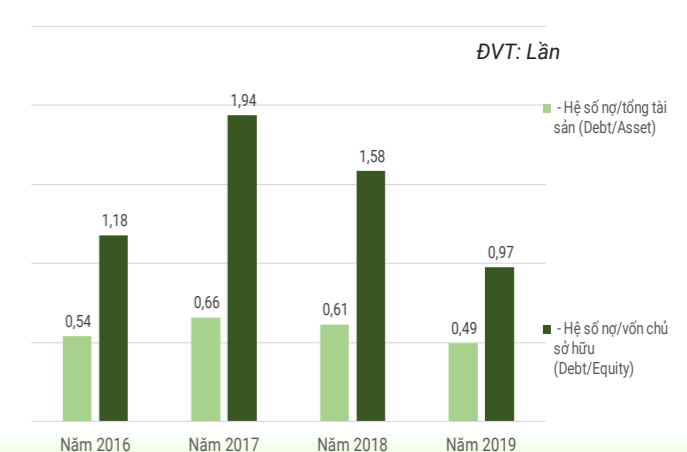
CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN



CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI



CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN



CÁC THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC



CHỦ TỊCH NƯỚC TRAO TẶNG CÔNG TY HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA.



TỔNG GIÁM ĐỐC BHXH VIỆT NAM TẶNG BẰNG KHEN CHO CÔNG TY ĐÃ THỰC HIỆN TỐT CHÍNH SÁCH BHXH, BHYT.



CÔNG ĐOÀN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA TẶNG CỜ DẪN ĐẦU PHONG TRÀO “XANH-SẠCH-ĐẸP, BẢO ĐẢM ATVSLĐ”.



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TẶNG CỜ THI ĐUA HOÀN THÀNH XUẤT SẮC, TOÀN DIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC, DẪN ĐẦU PHONG TRÀO THI ĐUA YÊU NƯỚC CỦA TỈNH SƠN LA



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA TẶNG CỜ THI ĐUA XUẤT SẮC CHO CÔNG TY ĐÃ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA YÊU NƯỚC VÀ NHIỀU BẰNG KHEN.



BAN CHẤP HÀNH TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM TẶNG BẰNG KHEN CHO CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA “ĐÃ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA LAO ĐỘNG GIỎI VÀ XÂY DỰNG TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN VỮNG MẠNH.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TÂM NHÌN

Trở thành Công ty sản xuất Công – Nông nghiệp với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La có bề dày hơn 20 năm thành lập và phát triển, trải qua nhiều lần thay đổi, cải cách cả về máy móc, con người lẫn cơ cấu tổ chức. Trong mọi giai đoạn phát triển, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La luôn nỗ lực đưa công ty trở thành một trong những công ty hàng đầu trong ngành mía đường theo một cách bền vững. Công ty luôn chủ động nắm bắt những công nghệ sản xuất mía đường tiên tiến nhất, đi cùng với đó là công tác đảm bảo vệ sinh môi trường nhằm hướng tới sự phát triển bền vững không chỉ cho bản thân công ty mà còn cho xã hội và cộng đồng.

Sở hữu đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, vùng nguyên liệu ổn định bền vững, mang đến cho đối tác và khách hàng các sản phẩm tiện ích với chi phí hợp lý, chất lượng cao. Nhân tố con người luôn được Công ty cổ phần Mía đường Sơn La đề cao. Đội ngũ nhân viên công ty luôn thể hiện tinh thần, trách nhiệm và sự cầu thị cao trong công việc nhằm mang lại hiệu quả làm việc cao và những thông lệ tốt đẹp cho công ty. Điều này được thể hiện rõ qua kết quả sản xuất kinh doanh và chất lượng sản phẩm của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

TIÊU CHÍ HOẠT ĐỘNG

Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo lợi ích hài hòa của Công ty và người trồng mía;

Nâng cao chất lượng sản phẩm, tối đa hóa lợi ích của khách hàng để tạo giá trị gia tăng chung cho công ty và xã hội;

Tăng trưởng bền vững;

Đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và thu nhập của người lao động;

Đóng góp thiết thực cho ngân sách địa phương và quan tâm đến công tác an sinh xã hội của cộng đồng.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

II. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

III. PHÂN TÍCH S.W.O.T

IV. CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

V. MÔ HÌNH KINH DOANH VÀ NỘI LỰC

VI. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN



THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

| | |
|--------------------------------------|---|
| Tên Công ty | Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La |
| Tên viết tắt | SLS |
| Tên tiếng Anh | Son La Sugar Joint Stock Company |
| Trụ sở | Km 34, Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| Điện thoại | 0223 843 274 |
| Fax | 0223 843 406 |
| Email | sismiaduongsonla@gmail.com |
| Website | https://miaduongsonla.vn |
| Ngành nghề kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> - Đường: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường. - Phân bón và cây giống: Sản xuất, cung ứng phân bón và giống cây con. - Kinh doanh nhiên liệu: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. - Kinh doanh khác: Vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình làm kênh mương nội đồng, giao thông vùng nguyên liệu mía. |
| Mã cổ phiếu | SLS |
| Vốn điều lệ | 97.919.450.000 đồng |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành | 9.791.945 cổ phiếu |
| Người đại diện theo pháp luật | Đặng Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị |



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- 09/1995**

Khởi công xây dựng Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là Nhà máy Đường Sơn La trực thuộc Nông trường quốc doanh Tô Hiệu Sơn La quản lý.
- 04/1996**

UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 558/QĐ-UB về việc thành lập Công ty Mía đường Sơn La trên cơ sở chuyển giao nhiệm vụ xây dựng Nhà máy đường của Nông trường Quốc doanh Tô Hiệu. Theo đó, Nhà máy đường Sơn La được đổi tên thành Công ty Mía đường Sơn La.
- 08/1997**

UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 50/QĐ-DNNN về việc quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước Công ty Mía đường Sơn La trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.
- 1997 - 2006**

Trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2006 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty kém hiệu quả có chiều hướng đi xuống và có nhiều khả năng phải phá sản.
- 10/2006**

UBND tỉnh Sơn La đã chủ trì cuộc họp cùng với các Ban, ngành chức năng làm việc với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp – Bộ Tài chính (DATC) để tìm ra các biện pháp giải quyết, hỗ trợ cho Công ty Mía đường Sơn La đủ điều kiện để chuyển đổi thành công ty cổ phần.
- 04/2007**

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công văn số 419/TTG_NN về việc sắp xếp đổi mới Công ty Mía đường Sơn La.
- 11/2007**

UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 2761/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cơ cấu tài chính và chuyển đổi sở hữu Công ty Mía đường Sơn La từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.
- 01/2008**

Chủ tịch UBND – Trưởng ban đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh Sơn La đã có văn bản số 220 / UBND - KTTH về việc ủy quyền cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp chủ trì triệu tập và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.
- 02/2008**

Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La thành công. Công ty Mía đường Sơn La chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
- 09/2012**

SGDCK Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Cổ phiếu Công ty cổ phần mía đường Sơn La niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: SLS

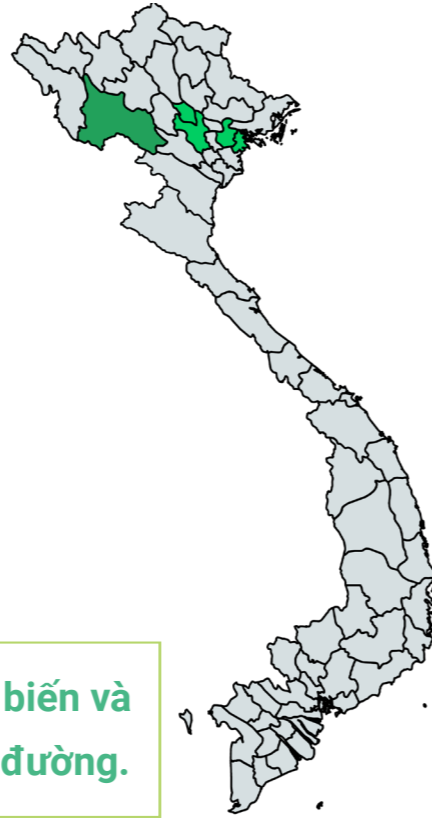
NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

1. ĐỊA BÀN KINH DOANH

Các sản phẩm chính của công ty hiện nay chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường các tỉnh – thành phố:

1. Hà Nội
2. Hải Phòng
3. Hải Dương
4. Vĩnh Phúc

Ngoài ra công ty cũng có mạng lưới phân phối sản phẩm ở hầu khắp các tỉnh thành lân cận.



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

01

- Đường: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường.

02

- Phân bón và cây giống: Sản xuất, cung ứng phân bón và giống cây con.

03

- Kinh doanh nhiên liệu: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

04

- Vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, lưu giữ hàng hóa.

05

- Xây dựng công trình làm kênh mương nội đồng, giao thông vùng nguyên liệu mía.

2. CÁC SẢN PHẨM CHỦ ĐẠO

ĐƯỜNG KÍNH RS

Đây là sản phẩm chủ lực của Công ty và được chế biến với dây chuyền công nghệ hiện đại. Đường được làm từ nguyên liệu là cây mía tươi và một số phụ gia được phép sử dụng trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. Hiện nay sản phẩm này đang được công ty đóng gói theo ba loại: túi 0,5 kg, túi 1 kg và bao 50 kg.



PHÂN VI SINH

Phân phức hợp hữu cơ vi sinh được chế biến từ các chế phẩm vi sinh với công nghệ tiên tiến, hiện đại. Sản phẩm có công dụng tăng cường hữu cơ cho đất, cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng, tăng khả năng kháng sâu bệnh, chịu hạn, kích thích phát triển cho cây mía, tăng năng suất từ 10-15%. Đây là loại phân được Công ty Mía đường Sơn La sản xuất chủ yếu để bón lót, bón thúc cho vùng nguyên liệu của công ty.



XĂNG DẦU

Công ty kinh doanh xăng dầu, cung cấp kịp thời, đáp ứng nhu cầu cho các phương tiện chuyên chở hàng hóa trong nội bộ Công ty.



ĐƯỜNG RE

Đây là sản phẩm mới của công ty. Được sản xuất từ cây mía và có độ tinh khiết rất cao nên còn được gọi là đường trắng tinh khiết. Trong quá trình sản xuất hoàn toàn không sử dụng hóa chất tẩy trắng nhưng vẫn loại bỏ được tạp chất, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.



PHÂN TÍCH S.W.O.T

ĐIỂM YẾU

- Vùng nguyên liệu đồi núi khó cơ giới hóa;
- Chất lượng cây mía phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thời tiết do thiếu đầu tư vào hệ thống tưới tiêu quy lớn cho vùng nguyên liệu.

ĐIỂM MẠNH

- Giá bán đường ở mức thấp hơn trung bình ngành do sở hữu dây chuyền sản xuất hiện đại. Giá thành bán không chịu chi phí vận chuyển lưu kho cũng như mất mát do người mua thu mua đường tại nhà máy
- Hoạt động sản xuất đạt hiệu quả cao với hiệu suất đường/mía tốt nhất cả nước;
- Sở hữu vùng nguyên liệu ổn định vì tạo được mối quan hệ tốt với người nông dân.

THÁCH THỨC

- Công ty gặp phải sự cạnh tranh về giá với đường lậu, đường lỏng chủ yếu từ Thái Lan;
- Từ ngày 01/01/2020 Việt Nam đã chính thức thực hiện hiệp định ATIGA bãi bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường từ các nước ASEAN.

CƠ HỘI

- Thổ nhượng và điều kiện tự nhiên thuận lợi, đem lại mía có năng suất ổn định và chữ đường cao nhất miền Bắc;
- Tiếp tục được miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp từ hoạt động chế biến sản xuất nông sản do vị trí nhà máy ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

RỦI RO VỀ KINH TẾ



Nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid và thực hiện giãn cách xã hội nhằm kiểm soát dịch. Với tình hình diễn biến dịch bệnh phức tạp như hiện nay, mỗi sự thay đổi về chính sách kinh tế đều có sự tác động mạnh mẽ tới tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cần tính toán các rủi ro này kỹ lưỡng và có định hướng phát triển riêng dựa vào các thị trường tiềm năng và ổn định mà công ty đang khai thác.

RỦI RO VỀ VÙNG NGUYÊN LIỆU



Vùng nguyên liệu mía của cả nước liên tục suy giảm, nhiều nhà máy đường không đủ nguyên liệu để phục vụ sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu là do cây mía chưa đem lại hiệu quả kinh tế như người nông dân mong muốn, thu nhập từ cây mía chưa thực sự hấp dẫn đối với bà con nông dân; diện tích vùng nguyên liệu ở địa bàn gần, đất bằng ngày càng bị thu hẹp.

RỦI RO VỀ CẠNH TRANH



Không chỉ có sự cạnh tranh giữa các nhà máy đường trong nước, đường lậu, đường lỏng giá rẻ chủ yếu từ Thái Lan vẫn luôn là đối thủ chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La nói riêng và mía đường Việt Nam nói chung. Cùng với đó, hiệp định ATIGA làm cho sự cạnh tranh giữa đường nội và đường nhập khẩu thêm khốc liệt.

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG



Quá trình sản xuất đường từ cây mía sẽ sinh ra một số phụ phẩm như bã mía, mật rỉ, bùn lọc... Đây là các chất thải hữu cơ, không gây độc hại về mặt hóa chất nhưng nếu không được xử lý thì có thể gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường. Tuy nhiên với công nghệ xử lý chất thải hiện tại hoàn toàn có thể xử lý được hết các chất thải độc hại này. Công ty phải quan tâm việc nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, chủ động tận dụng một phần phế phẩm trong quá trình sản xuất đường từ cây mía để làm thành phân vi sinh, xăng sinh học nhằm tối đa hóa lợi nhuận từ cây mía và giảm thiểu tác hại tới môi trường.

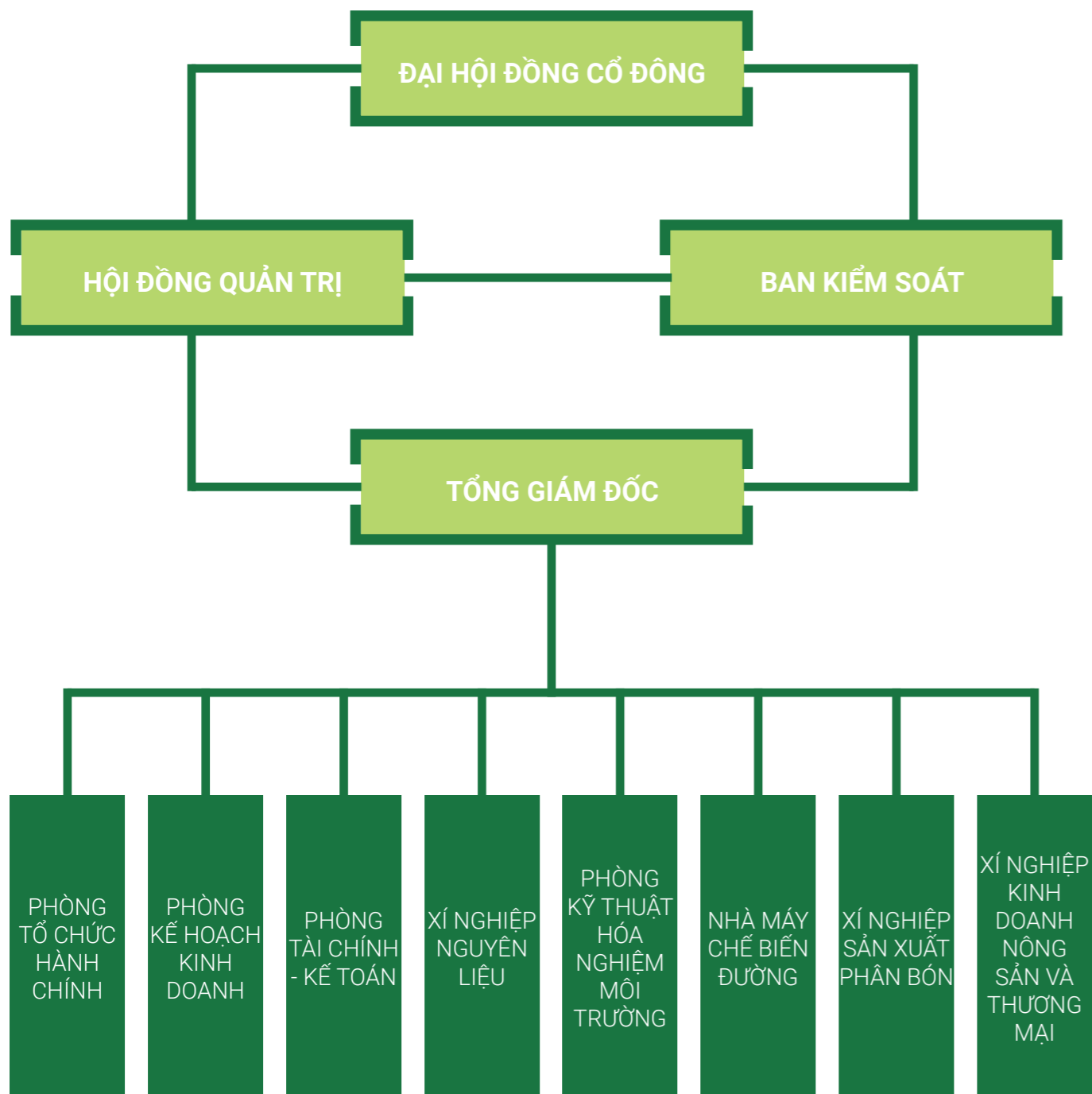
RỦI RO VỀ LUẬT PHÁP



Là một công ty đại chúng đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, công ty chịu sự chi phối của đồng thời của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán,... và sự điều chỉnh của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mỗi sự thay đổi của chính sách, pháp luật sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro tới quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty cần có nhận thức chuẩn xác và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động.

MÔ HÌNH KINH DOANH VÀ NỘI LỰC

1. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Hiện tại, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La được tổ chức theo hình thức công ty cổ phần đại chúng, đã niêm yết trên sàn HNX. Dựa trên các mục tiêu phát triển chiến lược, công ty đã xây dựng mô hình quản trị phù hợp, đảm bảo tuân thủ các quy định theo Pháp luật Việt Nam và Điều lệ công ty.

2. CHỨC NĂNG CÁC BỘ PHẬN VÀ PHÒNG BAN TRONG CÔNG TY

| TÊN BỘ PHẬN | MÔ TẢ CHỨC NĂNG |
|-----------------------------------|---|
| ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG | Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Đại hội cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty. |
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty. |
| BAN KIỂM SOÁT | Ban Kiểm soát của công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc. |
| TỔNG GIÁM ĐỐC | Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. |
| MỘT SỐ PHÒNG BAN CHỨC NĂNG | <ul style="list-style-type: none"> - Phòng Tài chính kế toán: Phòng Tài chính kế toán thực hiện các chức năng: Tổ chức bộ máy kế toán, quản lý vốn và tài sản; Thực hiện các nhiệm vụ kế toán và thủ quỹ, thống kê, lập các báo cáo quyết toán quý, năm và quyết toán đầu tư; Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm. - Phòng Kỹ thuật Hóa nghiệm Quản lý Chất lượng và Môi trường: Lấy mẫu phân tích các thông số của sản phẩm đường, mật... kiểm tra chất lượng của sản phẩm trước khi đưa ra thị trường - Phòng kế hoạch kinh doanh: Giám sát, kiểm tra chất lượng của sản phẩm trước khi đưa ra thị trường. Xây dựng chiến lược bán hàng, chiến lược quảng cáo phù hợp cho từng giai đoạn, từng sản phẩm nhằm tối đa hóa doanh số. - Phòng tổ chức hành chính: Quản lý tiền lương, tham mưu cho BGD về việc bố trí nhân sự cho phù hợp với nhu cầu phát triển của Công ty; quản lý hồ sơ lý lịch của công nhân viên; đồng thời thực hiện công tác hành chính như công tác an ninh quốc phòng, bảo vệ cơ quan; môi trường, phòng cháy chữa cháy, quản lý nhà ăn; xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ. |

3. NỘI LỰC

VÙNG NGUYÊN LIỆU

CTCP Mía đường Sơn La có khả năng chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào với vùng nguyên liệu 7.771 ha (~3,3% vùng nguyên liệu mía cả nước) và tập trung chủ yếu ở 02 huyện Mai Sơn, Yên Châu thuộc khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc. Tuy khu vực này gặp khó khăn về cơ giới hóa do địa hình đồi núi và manh mún nhưng lại sở hữu điều kiện thổ nhưỡng đáp ứng tương đối tốt các điều kiện sinh trưởng của cây mía.

Vùng nguyên liệu có năng suất, chữ đường cao. Mía đường Sơn La đã cải thiện được hiệu quả sản xuất mía và đường. Giá thành sản xuất đường của doanh nghiệp đã giảm trong giai đoạn này cho chất lượng mía tốt, hệ thống máy móc được đầu tư hoàn chỉnh, chữ đường cao dẫn đến tỷ lệ thu hồi đường cao.

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT

Niên vụ 2016 - 2017, Mía đường Sơn La đã hoàn thành dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất từ 2.500 TMN lên 5.000 TMN, sản lượng sản xuất đạt hơn 60.000 tấn đường/năm (~15% năng lực sản xuất miền Bắc và 4% năng lực sản xuất cả nước).



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Liên tục cải tiến công nghệ, năng lực sản xuất và chất lượng hiệu quả hoạt động nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

Phát triển vùng nguyên liệu bền vững. Đưa ra các chính sách thu mua và hỗ trợ cho cây mía một cách phù hợp để đảm bảo lợi ích giữa công ty và người nông dân.

Đảm bảo chất lượng, điều kiện lao động, các chính sách phúc lợi hợp lý và đúng quy định pháp luật cho cán bộ công nhân viên công ty.



Thực hiện tốt các mục tiêu phát triển bền vững mà Ban lãnh đạo công ty đề ra

Nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm, tạo mối quan hệ tốt với các đối tác và nhà đầu tư.



HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

I. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NIÊN VỤ 2019-2020

1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT NIÊN VỤ 2019-2020

Niên vụ 2019-2020, bắt đầu từ ngày 01/7/2019 và kết thúc vào ngày 30/6/2020, nhưng ngày 05/12/2019, Công ty cổ phần Mía đường Sơn La mới chính thức bước vào vụ ép 2019-2020, đến ngày 05/05/2020 Công ty đã tiếp nhận hết toàn bộ lượng mía trong vùng nguyên liệu, chính thức kết thúc vụ ép.

| STT | Nội dung | Thực hiện |
|-----|----------------------------|------------|
| 1 | Ngày vào vụ | 05/12/2019 |
| 2 | Ngày kết thúc vụ | 05/05/2020 |
| 3 | Số ngày trong vụ | 154 ngày |
| 4 | Hiệu suất an toàn thiết bị | 97,93% |
| 5 | An toàn lao động | 100% |

1.1. Công tác sản xuất mía nguyên liệu

Niên vụ 2019-2020, Công ty đã ký hợp đồng với hơn 10 ngàn hộ nông dân trồng mía, tổng diện tích mía toàn vùng là 7.771 ha, giảm 1.610 ha so với niên vụ 2018-2019. Nguyên nhân giảm diện tích là do: thu nhập từ trồng mía thấp hơn nhiều so với trồng cây ăn trái nên một số diện tích đất bằng nông dân



chuyển sang trồng cây ăn trái, niên vụ 2019-2020 kết thúc vụ khá muộn so với khung thời vụ, một số diện tích mía thu hoạch muộn tỷ lệ mọc mầm kém phải phá bỏ; Với số diện tích mía như trên niên vụ 2019-2020 vẫn đáp ứng được công suất chế biến của dây chuyền và khung mùa vụ thu hoạch mía.

1.1.1. Kết quả sản xuất mía nguyên liệu niên vụ 2019-2020:

- Diện tích mía ký hợp đồng: 7.771 ha (Diện tích mía của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La: 334 ha).
- Năng suất bình quân: 65,16 tấn/ha.
- Tổng sản lượng mía: 506.376 tấn.
- Trong đó: + Sản lượng mía chế biến: 485.572 tấn.
- + Sản lượng mía để giống: 20.804 tấn.

1.1.2. Thuận lợi:

- Được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương các cấp, những chủ trương và chính sách điều chỉnh kịp thời của Hội đồng quản trị Công ty, cũng như sự hợp tác gắn bó của người trồng mía;
- Đội ngũ cán bộ khuyến nông có nhiều kinh nghiệm, tận tụy với công việc, thường xuyên tuyên truyền vận động, kiểm soát đồng ruộng, quản lý và đôn đốc phòng trừ dịch hại mía, hướng dẫn chủ Hợp đồng thực hiện đúng, đủ quy trình chăm sóc, thu hoạch... để cây mía đạt năng suất và chất lượng cao.
- Công ty đã lựa chọn và đầu tư được một số giống mía và phân bón phù hợp với địa chất và khí hậu của địa phương.
- Về nhân công thu hoạch mía niên vụ 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lao động ở các địa phương không đi ngoại tỉnh nên vào lúc cao điểm thu hoạch mía không bị thiếu nhân công.

1.1.3. Khó khăn:

- Việc dồn điền đổi thửa không thực hiện được do địa hình đồi dốc, manh mún là nguyên nhân gây

khó khăn trong việc áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến vào sản xuất. Công ty đã nghiên cứu, đầu tư và áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nhưng hiệu quả rất thấp nên chi phí nhân công trong việc trồng, chăm sóc và thu hoạch mía vẫn chiếm tỷ trọng cao trong chi phí sản xuất.

- Công tác phát triển diện tích mía niên vụ 2019-2020 tuy tăng vượt kế hoạch, nhưng diện tích các vùng gần, địa hình thuận lợi thì lại giảm lớn do cạnh tranh với cây trồng khác (chủ yếu là cây ăn quả), nên vùng nguyên liệu mía phải mở rộng tới các vùng cao, sâu, xa, diện tích manh mún, nông dân có trình độ canh tác kém... dẫn đến tăng chi phí vận chuyển và giảm năng suất bình quân.
- Vùng nguyên liệu khá xa Công ty (Cụ ly vùng



nguyên liệu gần Công ty nhất là 3km, cự ly xa nhất 68 km, cự ly trung bình là 21,5 km). Đa số đường nội đồng có độ dốc cao, mức độ nguy hiểm lớn, di chuyển khó khăn. Hàng năm Công ty phải chi hơn 1 tỷ đồng để phối hợp với bà con nông sủ chữa nhưng mỗi khi trời mưa to lại hư hỏng nặng. Đây là yếu tố cản trở rất lớn cho việc phát triển diện tích trồng mía.

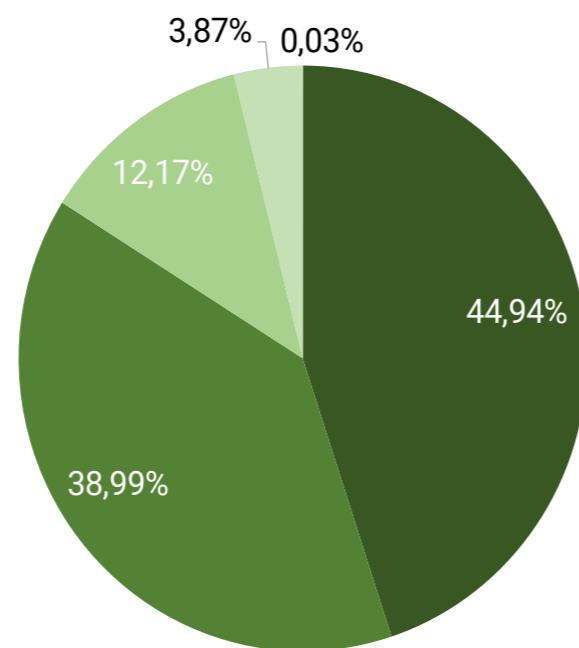
- Thời điểm cuối năm 2019, đầu năm 2020 thời tiết nắng hạn kéo dài đã làm giảm đáng kể sản lượng mía, cây mía bị khô làm ảnh hưởng đến chất lượng đường thành phẩm.

1.2. Kết quả sản xuất chế biến đường

Niên vụ 2019-2020, là một niên vụ tương đối thuận lợi cho sản xuất chế biến đường, nhà máy chế biến đường đã ép được hết sản lượng mía trong vùng nguyên liệu, thời gian thu hoạch đúng khung thời vụ, vấn đề này đã đáp ứng được mong muốn của cả Công ty và người nông dân trong suốt những năm qua.

Để có được kết quả này là nhờ sự quan tâm đầu tư nâng cấp nhà máy chế biến đường rất đúng hướng và đúng thời điểm của Các cổ đông, của Hội đồng quản trị trong những năm qua. Bên cạnh đó, Công ty đã đào tạo được được đội ngũ cán bộ, công nhân

kỹ thuật khá lành nghề, tâm huyết với công việc nên đã đảm bảo được an toàn thiết bị, an toàn lao động và chất lượng đường, kết quả cụ thể như sau:



- Đường trắng cao cấp đặc biệt (≤50IU)
- Đường trắng cao cấp I (≤70IU)
- Đường trắng cao cấp II (≤90IU)
- Đường trắng loại 1 (>90IU)
- Đường hồi dung

Tổng sản lượng đường nhập kho niên vụ 2019-2020:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Thực hiện | % Thực hiện/ Kế hoạch |
|-----|-----------------------------|-----|----------|-----------|-----------------------|
| 1 | Sản xuất, chế biến đường RS | Tấn | 62.500 | 64.646 | 103,43 |

1.3. Kết quả sản xuất phân bón

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Thực hiện | % Thực hiện / Kế hoạch |
|-----|------------------------|-----|----------|-----------|------------------------|
| 1 | Sản lượng phân vi sinh | tấn | 1.500 | 1.821,5 | 121,43 |
| 2 | Phân bùn ủ men | tấn | | 28.339 | |

Sản xuất phân vi sinh và bùn ủ men mục đích chủ yếu để cung cấp cho vùng nguyên liệu mía của Công ty nhằm tái tạo đất, cung cấp chất dinh dưỡng cho cây mía chứ không đặt nặng về kinh doanh. Niên vụ 2019-2020, Công ty sản xuất phân vi sinh theo nhu cầu đăng ký mua của các hộ dân

trong vùng nguyên liệu mía, nên sản xuất đến đâu tiêu thụ đến đó không bị tồn kho, bảo vệ được môi trường. Riêng sản lượng phân bùn ủ men phụ thuộc vào sản lượng thực tế thu được trong quá trình sản xuất đường, vụ vừa qua Công ty sản xuất đến đâu tiêu thụ hết đến đó.

2. CÔNG TÁC LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG VÀ CHĂM LO ĐỜI SỐNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Niên vụ 2019-2020 việc làm của người lao động đã ổn định, các chế độ chính sách như: tiền lương, tiền thưởng, ăn ca, các chế độ phúc lợi - xã hội, tiền bảo hiểm được Công ty chi trả kịp thời đúng quy định:

cho người lao động. Niên vụ 2019-2020 tiền lương bình quân của người lao động là 7,5 triệu đồng/tháng và được Công ty chi trả đầy đủ, kịp thời theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết.

2.1. Công tác lao động

Niên vụ 2019-2020, Công tác nhân sự đã ổn định, chất lượng lao động cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công việc, ý thức trách nhiệm của người lao động được nâng cao, đặc biệt ý thức trong việc tiết kiệm vật tư, hóa chất góp phần đáng kể trong việc giảm chi phí giá thành sản phẩm.

3. Các chế độ chính sách của người lao động

Các chế độ như tiền thưởng, ăn ca, tiền bảo hiểm được Công ty thực hiện đúng theo Thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động và quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Công tác tiền lương:

Ban điều hành Công ty luôn xác định thu nhập của người lao động là yếu tố quan trọng hàng đầu để người lao động yên tâm gắn bó, nên Công ty luôn quan tâm nâng cao năng lực sản xuất tạo thu nhập

4. Công tác chăm lo đời sống cho người lao động.

Công ty luôn quan tâm chăm lo đến đời sống tinh thần của người lao động như: tặng quà vào các dịp lễ tết, mua thẻ bảo hiểm con người tặng cho người lao động... tổng kinh phí chi quà tặng cho người lao động năm 2019-2020 là 1.059.970.000 đồng.

Đồng hành với Công ty, Ban chấp hành công đoàn Công ty cũng luôn quan tâm, động viên người lao động như: Thăm hỏi ốm đau, hiếu, hỷ và tặng quà

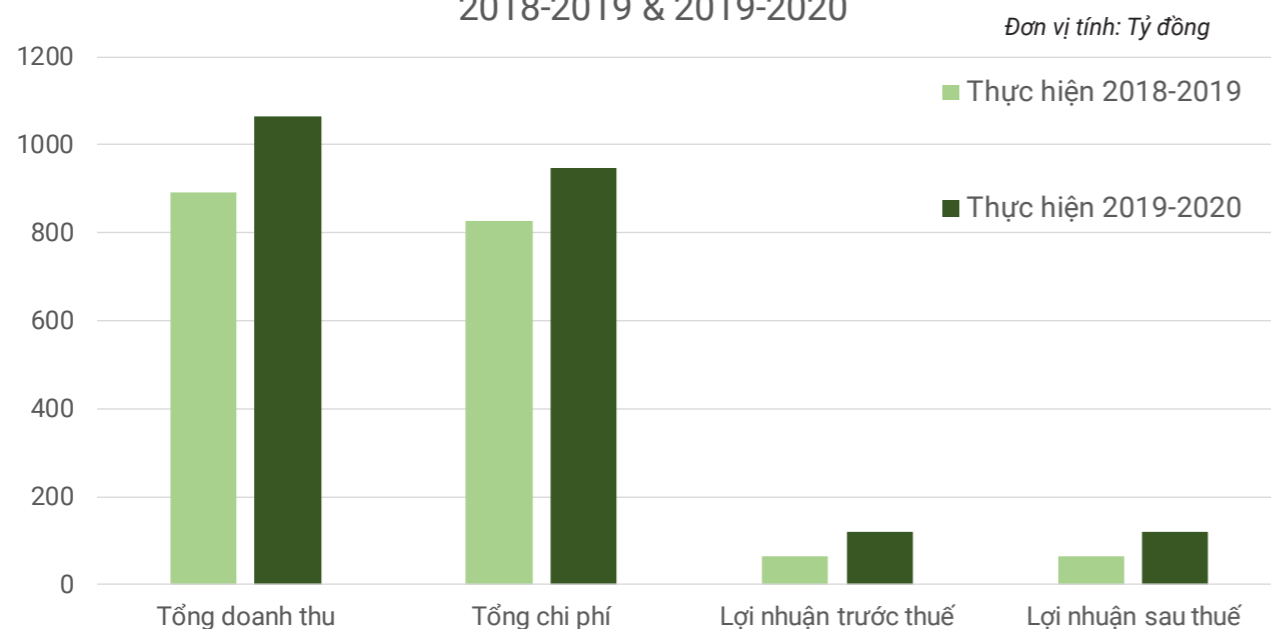
cho Người lao động nhân các dịp ra quân đầu năm, Quốc tế phụ nữ, khen thưởng khuyến học... Tổng kinh phí chi trong năm trên 200 triệu đồng.

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NĂM 2019-2020 (TỪ 01/7/2019 ĐẾN 30/6/2020)

Trong các năm vừa qua Công ty đã đầu tư thiết bị để nâng cao chất lượng đường vì vậy sản phẩm đường của công ty đã chiếm được vị thế trên thị trường đường trong nước. Sản phẩm đường của Công ty đã đạt chuẩn ISO và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định, Công ty đã mở rộng thị trường

bán buôn trong nước, Ổn định các khách hàng truyền thống và tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ đến các khách hàng thương mại nên đã hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu và lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông năm 2019 giao.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NIÊN VỤ 2018-2019 & 2019-2020



| Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện niên vụ 2018-2019 | Niên vụ 2019-2020 | | |
|----------------------|---------|-----------------------------|-------------------|-----------|--------------------|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | Thực hiện/kế hoạch |
| Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 890,17 | 863,98 | 1.065,75 | 123,35% |
| Tổng chi phí | Tỷ đồng | 826,94 | 838,45 | 946,43 | 112,88% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 63,24 | 25,53 | 119,32 | 467,36% |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 63,24 | 25,53 | 119,32 | 467,36% |
| Lãi cơ bản/cổ phiếu | Đồng | 6.458 | 2.607 | 12.185 | 467,36% |

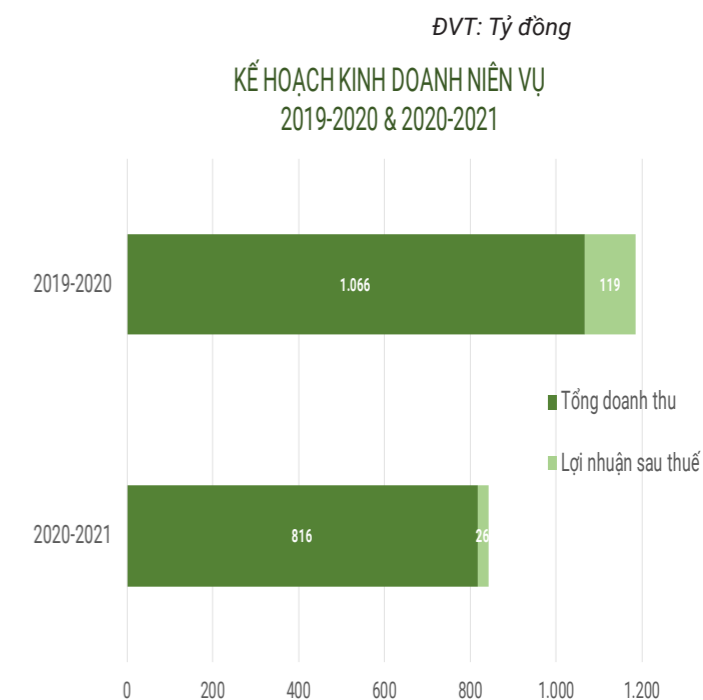
II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NIÊN VỤ 2020-2021

- Từ ngày 01/01/2020, nước ta đã xóa bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường đối với các nước ASEAN, mức thuế xuất nhập khẩu đường vào Việt Nam là 0%, tình trạng đường buôn lậu qua biên giới ngày càng diễn biến phức tạp, cùng với ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đã khiến cho hoạt động của ngành mía đường chống chất khó khăn, trong đó Công ty chúng ta cũng bị ảnh hưởng không nhỏ.

- Thành quả đạt được nêu trên đã chứng minh các chủ trương của Cổ đông lớn, các quyết sách của Hội đồng quản trị là đầu tư đúng hướng, đúng thời điểm. Ban điều hành Công ty xác định giai đoạn này chúng ta đang phải chống chọi với “cuộc khủng hoảng kép” từ nhiều phía, nhưng chúng ta đã từng bước vượt qua. Ban Điều hành Công ty luôn tin tưởng vào kế hoạch và định hướng của Các Cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Ban điều hành Công ty sẽ nỗ lực không ngừng, kiên định trên con đường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững cùng ngành mía đường trong nước, đảm bảo: Góp phần phát triển kinh tế địa phương; Bảo vệ môi trường; Hỗ trợ phát triển cộng đồng; Đảm bảo chất lượng sản phẩm; Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa người trồng mía và Công ty để ổn định nguồn mía nguyên liệu đáp ứng được công suất dây chuyền chế biến của Nhà máy, tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương và CBCNLD trong công ty, đảm bảo quyền lợi của Cổ đông.

- Đồng thời, xây dựng chính sách bán hàng linh



hoạt, mở rộng thị trường tiêu thụ, duy trì mối quan hệ mật thiết, bền vững với các khách hàng truyền thống nhằm tiêu thụ hết sản phẩm, đảm bảo đem lại hiệu quả kinh tế cao cho Công ty.

- Tiếp tục phát huy tối đa kinh nghiệm và tập trung nguồn lực hiện có để đẩy mạnh phát triển lĩnh vực kinh doanh chế biến đường.

- Chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quan tâm và đầu tư thích đáng cho công tác bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý nước thải, trồng cây xanh, vệ sinh công nghiệp.

- Tham gia tích cực với các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn, thực hiện có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội và khẳng định được vị thế của cây mía là cây xóa đói giảm nghèo bền vững, góp phần không nhỏ trong chương trình xây dựng nông thôn mới của địa phương trong vùng nguyên liệu mía.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NIÊN VỤ 2019-2020

1. TÌNH HÌNH CHUNG



đồng quản trị Công ty đã có kế hoạch, xác định nhiệm vụ cụ thể trước mắt và các nhiệm vụ dài hạn của từng đơn vị trong Công ty.

Các nhiệm vụ, giải pháp hết sức cụ thể và khả thi như: Khảo nghiệm để lựa chọn nâng cao chất lượng giống mía, trồng mía hố trên địa hình đồi dốc, trồng mía thu; đầu tư nâng cấp dây chuyền chế biến đường để nâng công suất chế biến nhằm thu hoạch mía đúng vụ tăng hiệu quả thu hồi mía/đường; đầu tư thiết bị nâng cao chất lượng đường thành phẩm để tăng tính cạnh tranh về số lượng tiêu thụ và giá bán trên thị trường...

Dự báo được tình hình thực tế, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, HĐQT đã đưa ra các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của năm 2019-2020 và được ĐHĐCĐ thông qua phù hợp với thực tế, định hướng tốt cho Ban điều hành Công ty trong việc triển khai thực hiện.



Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường đối với các nước ASEAN bị xóa bỏ; hoạt động gian lận thương mại, nhập khẩu đường thô, đường lỏng ngày càng phức tạp và tinh vi; Biến đổi khí hậu ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng nhiều vùng trồng mía nguyên liệu; đại dịch COVID-19 bùng phát khiến cho ngành mía đường chông chênh khó khăn.

Theo thông tin từ Hiệp hội mía đường Việt Nam trong thời gian từ năm 2017 đến nay đã có 12 nhà máy đường trong Hiệp hội phải đóng cửa, hiện nay chỉ còn 29 nhà máy còn tồn tại.

Nhận thức rõ những khó khăn phải đương đầu, Hội

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NIÊN VỤ 2019 - 2020

2.1. Kết quả sản xuất kinh doanh

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 và các Nghị quyết của HĐQT, Ban điều hành đã triển khai kịp thời và đem lại hiệu quả đáng khích lệ:

- Công tác nguyên liệu mía: Niên vụ 2019-2020, diện tích mía toàn vùng của Công ty đạt 7.771 ha, năng suất BQ 65,16 tấn/ha; Sản lượng mía chế biến: 485.572 tấn, kết quả này đã đáp ứng được công suất chế biến của dây chuyền và khung mùa vụ thu hoạch mía.
- Công tác chế biến: Dây chuyền chế biến đường đã ổn định được công suất chế biến, chất lượng đường đã được nâng cao; đảm bảo an toàn thiết bị.
- Công tác tổ chức cơ bản đã tinh gọn bộ máy quản lý, sắp xếp định biên lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của công ty;
- Công tác mua sắm vật tư được cân nhắc và khảo sát kỹ thị trường trước khi mua nên tiết giảm được

chi phí khá lớn.

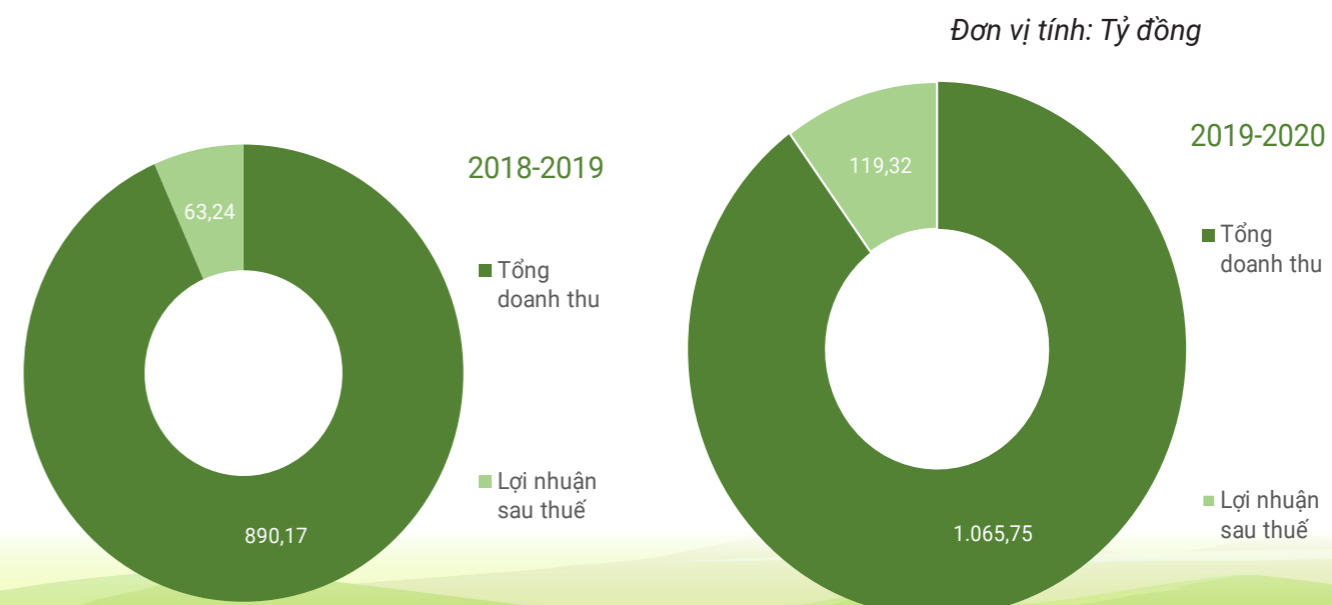
Năm 2019-2020, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu trong SXKD đã được Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể:

- Doanh thu tăng 19,72% so với năm trước và vượt 23,35 so với kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế tăng 88,68% so với năm trước và vượt 367,36 so với kế hoạch.

Đánh giá tổng quan năm 2019-2020, Công ty đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ giao, thị phần giữ được mức ổn định, đây là kết quả rất đáng phấn khởi trong bối cảnh ngành đường Việt Nam vẫn còn quá nhiều khó khăn.

2.2. Một số công tác khác

- Song song với mục tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh, Công ty đã thực hiện tốt các nội dung công việc theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với công ty niêm yết.



- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức và nâng cao chất lượng đội ngũ, tăng năng suất lao động, chống lãng phí, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, thực hiện tốt các chính sách lao động theo luật định. Duy trì trật tự kỷ cương, đoàn kết nội

3. VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2019 – 2020

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, HĐQT đã triển khai:

- Tổ chức đầy đủ các cuộc họp định kỳ theo quy định để triển khai Nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thông qua. Niên vụ 2019-2020 HĐQT đã ban hành 67 Nghị quyết, ngoài ra còn ban hành các loại văn bản khác để chỉ đạo kịp thời các hoạt động của Công ty.

- Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia mở rộng của Ban điều hành, Ban Kiểm soát và các đơn vị có liên quan nhằm tạo điều kiện cho các thành viên Hội đồng quản trị nắm bắt các khó khăn và đưa ra các chỉ đạo kịp thời theo từng lĩnh vực được phân công theo dõi, giám sát.

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã điều hành các hoạt động của Hội đồng Quản trị theo đúng thẩm quyền. Các thành viên Hội đồng quản trị đã tích cực quản lý, giám sát công ty; đưa ra những đánh giá, ý kiến khách quan nhằm mục tiêu tăng cường công tác quản trị công ty; hoàn thành nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị được Đại hội đồng cổ đông giao phó.

- Hội đồng quản trị thường xuyên có sự thảo luận, hội ý và thống nhất các ý kiến chỉ đạo đối với từng công việc phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

bộ trong công ty.

- Thực hiện tốt các quy định về ATVSLĐ, PCCN, giải quyết đầy đủ chế độ cho người lao động theo luật định, tích cực thực hiện Bảo vệ môi trường.



- Tổng thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký trong năm 2019-2020 là 852.000.000 đồng, nằm trong khuôn khổ mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trong vai trò quản trị, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên và sát cánh cùng Ban điều hành để kịp thời đưa ra các quyết sách linh hoạt đảm bảo đúng định hướng “Tăng trưởng bền vững - hiệu quả hợp lý” cho Công ty và hỗ trợ Ban điều hành giải quyết các vấn đề phát sinh trong quản lý điều hành.

Căn cứ các quy định tại Quy chế quản trị nội bộ công ty, Hội đồng quản trị tự đánh giá, niên độ 2019-2020 tập thể Hội đồng quản trị và từng thành viên HĐQT đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

4. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC

Kết quả hoạt động của Ban Giám đốc:

Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt việc giám sát đối với Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty trong công tác triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Hội đồng Quản trị. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của Tổng giám đốc, Ban điều hành; kiểm tra tình hình chấp hành tuân thủ các quy định của Pháp luật đối với hoạt động của Công ty.

Niên độ 2019 - 2020, Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực và tinh thần vượt khó của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty, Ban điều hành Công ty đã tích cực thực hiện các Quyết nghị

của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và các khuyến cáo của BKS. Hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ. Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý đã nỗ lực phấn đấu và hoạt động có hiệu quả, giúp cho Công ty hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu SXKD.

Kết luận:

Căn cứ các quy định tại Quy chế quản trị nội bộ công ty, Hội đồng quản trị đánh giá, niên độ 2019-2020 Tổng giám đốc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

5. NHỮNG HẠN CHẾ TỒN TẠI

Mặc dù kết quả sản xuất kinh doanh đạt được của năm 2019-2020 là khá quan so với tình hình chung của ngành mía đường trong nước, tuy nhiên Hội đồng quản trị nhận thấy và tự đánh giá vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Tính ổn định của vùng mía nguyên liệu vẫn chưa được đảm bảo, cạnh tranh giữa các loại cây trồng vẫn diễn ra gay gắt, thu nhập từ cây mía chưa thực sự hấp dẫn đối với bà con nông dân; diện tích vùng nguyên liệu ở địa bàn gần, đất bằng ngày càng bị thu hẹp dẫn đến giá thành mía nguyên liệu ngày càng tăng (do chi phí vận chuyển, chi phí sửa đường tăng ...), năng suất mía giảm.

- Bộ máy nhân sự tuy đã được củng cố nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, lao động chưa đáp ứng được yêu cầu vẫn còn khá lớn.

- Tuy Ban điều hành đã có nhiều cố gắng trong công tác tiêu thụ nhưng sản lượng đường tồn kho thường xuyên ở các thời điểm trong năm vẫn khá lớn, gây áp lực về nguồn vốn thanh toán nợ đến hạn ngân hàng, nợ các nhà cung cấp.... Nguồn vốn phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty chủ yếu từ vay ngân hàng, làm giảm tính chủ động của Công ty và tăng chi phí lãi vay.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2020-2021

1. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHUNG

Theo dự báo niên vụ 2020 - 2021 ngành mía đường vẫn phải tiếp tục đương đầu với khó khăn thách thức từ nhiều phía. Ngành đường của chúng ta đang mong chờ các Bộ, cơ quan triển khai có hiệu quả nội dung Thông báo Kết luận số 88/TB-VPCP ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho ngành mía đường, đặc biệt là mong chờ Bộ Công thương áp dụng biện pháp phòng vệ phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế để bảo vệ sản xuất mía đường trong nước; áp dụng biện pháp chống phá giá đối với đường lỏng sirô ngô và các chất tạo ngọt khác; tăng cường chống buôn lậu đường, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm; Tăng cường quản lý thị trường, chống gian lận thương mại ...

Để tạo nền tảng tiếp tục phát triển bền vững trong tình hình mới chúng ta cần phải cần phải chủ động

2. KẾ HOẠCH PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NIÊN VỤ 2020 – 2021

Để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ổn định từng bước vượt qua các giai đoạn khó khăn. Hội đồng Quản trị đề ra phương hướng hoạt động SXKD năm 2020-2021, với một số chỉ tiêu cơ bản như:

- Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo lợi ích hài hòa của Công ty và người trồng mía, áp dụng các biện pháp trồng, thâm canh tiên tiến và các loại giống mới để nâng

tự đổi mới cách làm, có các giải pháp, đối sách phù hợp với thực tế, thực hiện tốt công tác quản lý diện tích vùng nguyên liệu; nhằm hạn chế nguy cơ phá vỡ kế hoạch sản xuất nguyên liệu mía. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cây mía theo chiều sâu, tăng cường áp dụng tổng hợp các biện pháp thâm canh, giống, phương pháp trồng, chăm sóc và ổn định giá cả thu mua nguyên liệu mía.

Trong nhiều nghiên cứu về mía đường trên thế giới cho thấy chi phí để trồng mía xu thế ngày càng tăng. Trái ngược với điều này, giá đường trên thế giới trong những năm trở lại đây lại liên tục giảm. Vì vậy, để tồn tại và phát triển chúng ta phải tìm cách giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể đáp ứng tốt hơn với mọi khó khăn thách thức.

cao năng suất, chất lượng mía, nâng cao khả năng chịu hạn (Vụ 2020 -2021 đến thời điểm này Công ty đã chi gần 5 tỷ đồng để hỗ trợ bà con trồng mía hổ, mía thu, giống mía mới...)

- Chú trọng công tác bảo dưỡng sửa chữa dây chuyền sản xuất để ổn định công suất chế biến đường đáp ứng chế biến kịp mùa vụ thu hoạch mía và nâng cao chất lượng đường thành phẩm.

- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, tăng nhanh vòng

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch niên vụ 2020-2021 |
|-----|-----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tổng doanh thu toàn Công ty | 816.365 triệu đồng |
| 2 | Tổng chi phí | 790.350 triệu đồng |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 26.015 triệu đồng |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 26.015 triệu đồng |
| 5 | Chia cổ tức bằng tiền | 20%/vốn ĐL |

quay vốn, giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo việc làm và ổn định mức thu nhập cho người lao động; xây dựng môi trường làm việc thân thiện; tuân thủ Luật lao động, chi trả thu nhập

xứng đáng với năng lực; Quan tâm kịp thời đến các chế độ phúc lợi của Người lao động.

- Đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2020 - 2021, HĐQT sẽ tiếp tục tập trung đẩy mạnh chỉ đạo một số hoạt động của Công ty như sau:

1) Thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại Điều lệ công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông;

2) Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2020 nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch và đạt mức tăng trưởng cao;

3) Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự, tăng cường công tác đào tạo và nâng cao nghiệp vụ cho người lao động;

4) Quan tâm, chia sẻ và bảo vệ quyền lợi hợp pháp

tối đa của các cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của toàn thể CBCNLD trong Công ty;

5) Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo lợi ích hài hòa của Công ty và người trồng mía.

6) Bảo dưỡng thiết bị máy móc nhằm đảm bảo ổn định công suất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

7) Phát triển kênh phân phối nhằm giữ vững và gia tăng thị phần tiêu thụ sản phẩm.

8) Không ngừng nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành.

9) Triển khai các giải pháp công nghệ thông tin, phương thức quản lý hiện đại nhằm tối ưu hóa nguồn lực Công ty.

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

I. THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

II. GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

V. GIAO DỊCH THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI
ÍCH CỦA HĐQT, BKS VÀ BGD



THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

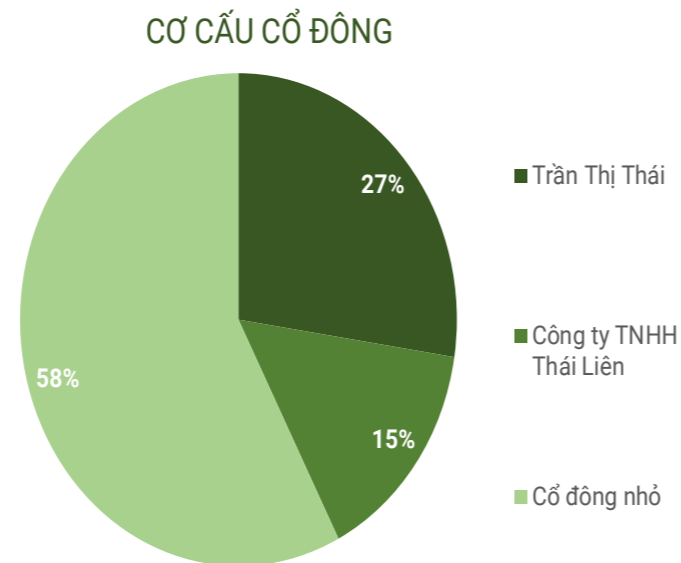
| Thông tin cổ phiếu | |
|----------------------------|--------------------|
| Vốn điều lệ | 97.919.450.000 |
| Số lượng cổ phiếu niêm yết | 9.791.945 |
| Loại cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành | 9.791.945 |
| Cổ phiếu quỹ | 0 |
| Mệnh giá | 10.000 đồng |

* Cơ cấu cổ đông tại ngày 30/06/2020

| Tên cổ đông | Số lượng CP | Tỷ lệ |
|--------------------|------------------|-------------|
| Cổ đông lớn | 4.154.860 | 42,43% |
| Cổ đông nhỏ | 5.637.085 | 57,57% |
| Cổ phiếu quỹ | 0 | 0% |
| Tổng | 9.791.945 | 100% |
| Cổ đông trong nước | 9.746.248 | 99,53% |
| Cổ đông nước ngoài | 45.697 | 0,47% |
| Cổ phiếu quỹ | 0 | 0% |
| Tổng | 9.791.945 | 100% |
| Cổ đông tổ chức | 1.511.399 | 15,44% |
| Cổ đông cá nhân | 8.280.546 | 84,56% |
| Cổ phiếu quỹ | 0 | 0% |
| Tổng | 9.791.945 | 100% |

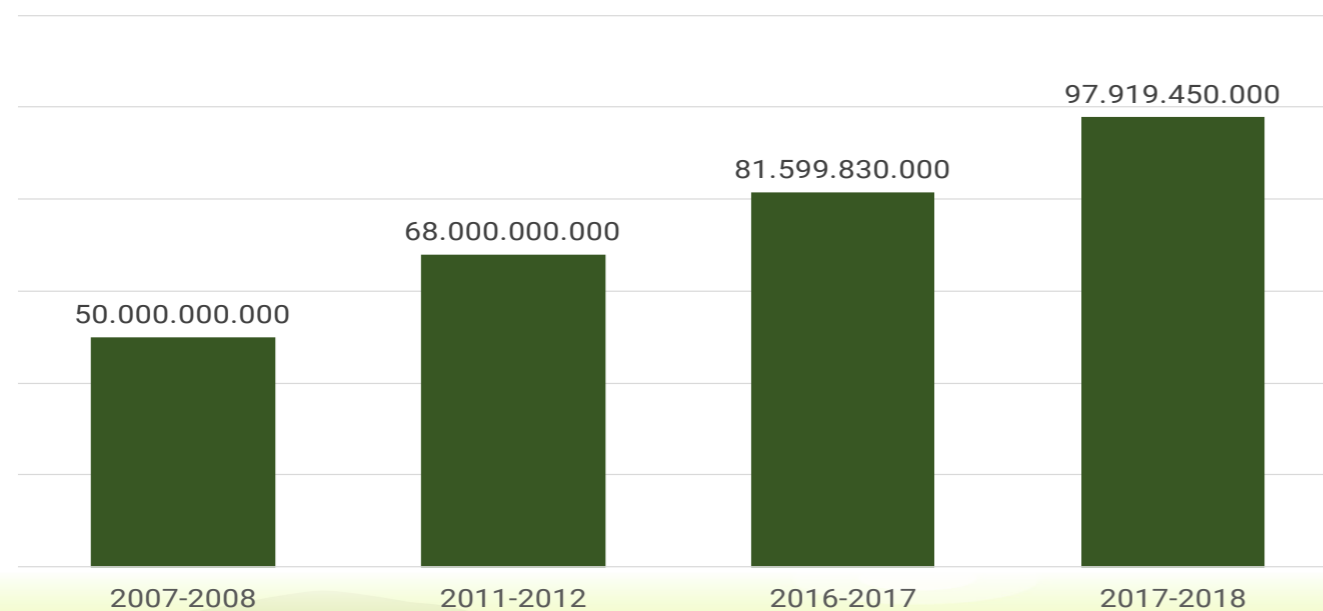
DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Số lượng CP | Tỷ lệ |
|-----|------------------------|-------------|--------|
| 1 | Trần Thị Thái | 2.686.060 | 27,43% |
| 2 | Công ty TNHH Thái Liên | 1.468.800 | 15,00% |



QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

ĐVT: Đồng




GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

1. GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------|
| Đặng Việt Anh | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 73.958 | 0,76% |
| Trần Ngọc Hiếu | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị | 131.731 | 1,35% |
| Nguyễn Trường Chinh | Thành viên Hội đồng quản trị | 0 | 0% |
| Thái Văn Hùng | Thành viên Hội đồng quản trị | 0 | 0% |
| Trần Thị Nhi | Thành viên Hội đồng quản trị | 0 | 0% |

Ông Đặng Việt Anh
CT. HĐQT



Ngày sinh (●) ● 14/09/1978

Số CMND (●) ● 023302165

Nơi sinh (●) ● Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Cư trú (●) ● Số 48, Trần Chánh Chiếu, P.14, Quận 5, TP. HCM

Trình độ (●) ● Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

| | |
|---|--|
| 2006 - 2007: Công tác tại CTCP Chứng khoán Ngân hàng phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long | 2010 - 2011: Thành viên HĐQT CTCP Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến tre. |
| 2007 - 2008: Công tác tại CTCP Chứng khoán Việt Quốc | 2013 - 2015: Thành viên HĐQT CTCP Đường Kon Tum. |
| 2009 - 2010: Công tác tại TCT Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước chi nhánh khu vực phía Nam. | 2015 - Nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La. |

Ông Trần Ngọc Hiếu
PCT. HĐQT kiêm TGD



Ngày sinh (●) ● 12/10/1956

Số CMND (●) ● 022704756

Nơi sinh (●) ● Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Cư trú (●) ● 294 Hùng Vương, Phường 15, Quận 05, TP. HCM

Quá trình công tác:

| | |
|--|---|
| 1976 - 1981: Thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia mặt trận chiến trường Campuchia. | 2015: Công tác tại CTCP Chứng khoán Việt Quốc. |
| 1982 - 1997: Chuyên ngành Kinh doanh Lương thực thực phẩm. | 2015 - Nay: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc CTCP Mía đường Sơn La. |

Ông Nguyễn Trường Chinh
TV. HĐQT



Ngày sinh (●) ● 09/04/1972

Số CMND (●) ● 220916540

Nơi sinh (●) ● Hòa An, Tuy Hòa, Phú Yên

Cư trú (●) ● KP Ninh Tĩnh 2, phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên

Quá trình công tác:

| | |
|---|--|
| 1996 - 2001: Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật - Công ty Mía đường Tuy Hòa. | Cổ phần Mía đường Tuy Hòa. |
| 2001 - 2008: Quản đốc Phân xưởng Đường - Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa. | 2017 - 2018: Giám đốc xí nghiệp chế biến đường - Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La. |
| 2009 - 2016: Giám đốc Nhà Máy Đường - Công ty | 2017 - Nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La. |

Ông Thái Văn Hùng
TV. HĐQT



Ngày sinh (●) ● 26/02/1972

Số CMND (●) ● 221343752

Nơi sinh (●) ● Hội An, Quảng Nam

Cư trú (●) ● Số 30, Cao Thắng, phường I, TP. Tuy Hòa, Phú Yên

Quá trình công tác :

1995 - 1996: Kỹ thuật viên Phòng Kỹ Thuật CTCP Mía đường Tuy Hòa.

1996 - 2000: Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất đường CTCP Mía đường Tuy Hòa.

2001: Trưởng phòng kỹ thuật – KCS CTCP Mía đường Tuy Hòa.

2011 - 2016: Trưởng phòng Vật tư, đầu tư và xây dựng cơ bản CTCP Mía đường Tuy Hòa.

2016 - Nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

Bà Trần Thị Nhi
TV. HĐQT



Ngày sinh (●) ● 25/10/1964

Số CMND (●) ● 025493493

Nơi sinh (●) ● Quảng Trị

Cư trú (●) ● 128/6 Bàn Cờ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Quá trình công tác :

1984 - 1989: Phụ trách kế toán, trường dạy nghề nội thương Bình Trị Thiên.

1989 - 2010: Phó phòng kế toán, Kế toán trưởng, Phó TGD Công ty Thương mại Quảng Trị.

2010 - 2013: Phó GD Công ty CP Thương mại – Dịch vụ Quảng Trị.

2014 - 2015: Thành viên BKS Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

2015 - 2016: Trưởng BKS Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

2016 - Nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

2. GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

| Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|--------------|
| Nguyễn Thị Thủy | Trưởng Ban kiểm soát | 0 | 0% |
| Nguyễn Văn Minh | Thành viên Ban kiểm soát | 0 | 0% |
| Nguyễn Văn Tài | Thành viên Ban kiểm soát | 0 | 0% |

Bà Nguyễn Thị Thủy
Trưởng BKS



Ngày sinh (●) ● 13/03/1960

Số CMND (●) ● 280096294

Nơi sinh (●) ● Bình Dương

Cư trú (●) ● 158 KP Hưng Thọ, phường Hưng Định, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương

Quá trình công tác :

1985 - 1987: Cục Thuế Bình Dương

1987 - 2014: Công ty Cổ phần Đường Bình Dương

2014 - Nay: Công ty TNHH Kim Hà Việt

2016 - Nay: Trưởng Ban Kiểm Soát Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

Ông Nguyễn Văn Tài
TV. BKS



Ngày sinh (●) ● 15/12/1968

Số CMND (●) ● 050807884

Nơi sinh (●) ● Thái Bình

Cư trú (●) ● Tiểu khu 1, Thị trấn Hát Lót, H. Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Quá trình công tác :

1997 - Nay: Công tác tại Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

2018 - Nay: Thành viên BKS Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

Ông Nguyễn Văn Minh
TV. BKS



Ngày sinh (●) 15/02/1967

Số CMND (●) 050322936

Nơi sinh (●) Sơn La

Cư trú (●) Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, H. Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Quá trình công tác :

1997 - 2008: CB Kỹ thuật Xí nghiệp Chế Biến Đường – Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

2008 - 2013: Phó giám đốc Xí nghiệp Chế Biến Đường - Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

2014 - 2015: Chuyên viên phòng kế hoạch Kinh doanh - Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

2015 - 2016: Phó giám đốc Xí nghiệp Chế Biến Đường - Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

2016 - 2018: Cán bộ kỹ thuật Xí nghiệp Chế Biến Đường - Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

2018 - Nay: Thành viên BKS Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

3. GIỚI THIỆU TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Ngọc Hiếu
PCT. HĐQT kiêm TGD



Ngày sinh (●) 12/10/1956

Số CMND (●) 022704756

Nơi sinh (●) Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Cư trú (●) 294 Hùng Vương, Phường 15, Quận 05, TP. HCM

Quá trình công tác :

1976 - 1981: Thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia mặt trận chiến trường Campuchia.

1982 - 1997: Chuyên ngành Kinh doanh Lương thực thực phẩm.

2015: Công tác tại CTCP Chứng khoán Việt Quốc.

2015 - Nay: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc CTCP Mía đường Sơn La.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. TỶ LỆ DỰ HỌP CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Họ tên | Chức vụ | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|-------------------------|--------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch | 09 | 100% | |
| 2 | Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch | 09 | 100% | |
| 3 | Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên | 09 | 100% | |
| 4 | Bà Trần Thị Nhi | Thành viên | 09 | 100% | |
| 5 | Ông Thái Văn Hùng | Thành viên | 09 | 100% | |

2. CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|--|
| 1 | 26/NQ-HĐQT | 08/07/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 2 | 27/NQ-HĐQT | 16/07/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 3 | 28/NQ-HĐQT | 18/07/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 4 | 29/NQ-HĐQT | 29/07/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 5 | 30/NQ-HĐQT | 31/07/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 6 | 31/NQ-HĐQT | 14/08/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 7 | 32/NQ-HĐQT | 19/08/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 8 | 33/NQ-HĐQT | 26/08/2019 | Thông qua chính sách thu mua mía nguyên liệu niên vụ 2019-2020 và chính sách phát triển vùng nguyên liệu mía niên vụ 2020-2021 |

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|---|
| 9 | 34/NQ-HĐQT | 30/08/2019 | Thông nhất triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 |
| 10 | 35/NQ-HĐQT | 30/08/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 11 | 36/NQ-HĐQT | 18/09/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 12 | 37/NQ-HĐQT | 21/09/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 13 | 38/NQ-HĐQT | 25/09/2019 | Thông qua phê duyệt quỹ lương kế hoạch niên vụ 2019-2020 |
| 14 | 39/NQ-HĐQT | 25/09/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 15 | 40/NQ-HĐQT | 30/09/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 16 | 41/NQ-HĐQT | 04/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 17 | 42/NQ-HĐQT | 04/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 18 | 43/NQ-HĐQT | 07/10/2019 | Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2018-2019 |
| 19 | 44/NQ-HĐQT | 07/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 20 | 45/NQ-HĐQT | 08/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 21 | 46/NQ-HĐQT | 18/10/2019 | Thông qua kế hoạch vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Sơn La để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD niên vụ 2019-2020 |
| 22 | 47/NQ-HĐQT | 22/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 23 | 48/NQ-HĐQT | 25/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|--|
| 24 | 49/NQ-HĐQT | 27/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 25 | 50/NQ-HĐQT | 27/10/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 26 | 51/NQ-HĐQT | 12/11/2019 | Thông qua một số nội dung quan trọng liên quan đến sản xuất vụ 2019-2020 |
| 27 | 52/NQ-HĐQT | 20/11/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 28 | 53/NQ-HĐQT | 21/11/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 29 | 54/NQ-HĐQT | 22/11/2019 | Thông qua một số nội dung quan trọng liên quan đến sản xuất vụ 2019-2020 |
| 30 | 55/NQ-HĐQT | 23/11/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 31 | 56/NQ-HĐQT | 23/11/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 32 | 57/NQ-HĐQT | 26/11/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 33 | 58/NQ-HĐQT | 27/11/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 34 | 59/NQ-HĐQT | 05/12/2019 | Nghị quyết điều chỉnh một số nội dung liên quan đến chính sách thu mua mía nguyên liệu và giá cước vận chuyên hàng hóa niên vụ 2019-2020 |
| 35 | 60/NQ-HĐQT | 10/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 36 | 61/NQ-HĐQT | 16/12/2019 | Thông qua Chính sách phát triển vùng nguyên liệu mía niên vụ 2020-2021 |
| 37 | 62/NQ-HĐQT | 16/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 38 | 63/NQ-HĐQT | 17/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|--|
| 39 | 64/NQ-HĐQT | 19/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 40 | 65/NQ-HĐQT | 19/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 41 | 66/NQ-HĐQT | 19/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 42 | 67/NQ-HĐQT | 19/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 43 | 68/NQ-HĐQT | 24/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 44 | 69/NQ-HĐQT | 24/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 45 | 70/NQ-HĐQT | 25/12/2019 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 46 | 1/NQ-HĐQT | 08/01/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 47 | 2/NQ-HĐQT | 08/01/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 48 | 3/NQ-HĐQT | 14/01/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 49 | 4/NQ-HĐQT | 03/01/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 50 | 5/NQ-HĐQT | 04/01/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 51 | 6/NQ-HĐQT | 04/01/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 52 | 7/NQ-HĐQT | 04/01/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 53 | 8/NQ-HĐQT | 10/02/2020 | Thông qua phê duyệt bổ sung "Chính sách phát triển vùng nguyên liệu mía niên vụ 2020-2021" |
| 54 | 9/NQ-HĐQT | 21/02/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|--|
| 55 | 10/NQ-HĐQT | 25/02/2020 | Thông qua phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sơn La |
| 56 | 11/NQ-HĐQT | 15/03/2020 | Thông qua phê duyệt Quyết toán kinh phí bảo dưỡng sửa chữa niên vụ 2019-2020 và Quyết toán dự án đầu tư hoàn thành "Dự án đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 5000TMN - Giai đoạn 2017-2018 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La |
| 57 | 12/NQ-HĐQT | 21/04/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 58 | 13/NQ-HĐQT | 29/04/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 59 | 14/NQ-HĐQT | 06/05/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 60 | 15/NQ-HĐQT | 11/05/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 61 | 16/NQ-HĐQT | 12/05/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 62 | 17/NQ-HĐQT | 12/05/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 63 | 18/NQ-HĐQT | 13/05/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 64 | 19/NQ-HĐQT | 16/05/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 65 | 20/NQ-HĐQT | 20/05/2020 | Thông qua kế hoạch đầu tư, cải tạo các hạng mục thiết bị cho dây chuyền chế biến đường RS năm 2020 |
| 66 | 21/NQ-HĐQT | 23/05/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 67 | 22/NQ-HĐQT | 09/06/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |
| 68 | 23/NQ-HĐQT | 18/06/2020 | Thông qua kế hoạch bán hàng |

| STT | Số Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|---|
| 1 | 27/QĐ-HĐQT | 08/07/2019 | Quyết định phê duyệt trích lập dự phòng tiền lương cho năm tài chính 2019-2020 |
| 2 | 29/QĐ-HĐQT | 29/08/2019 | Quyết định phê duyệt khen thưởng HĐQT, BKS Công ty |
| 3 | 30/QĐ-HĐQT | 29/08/2020 | Quyết định phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương thực hiện niên vụ 2018-2019 |
| 4 | 33/QĐ-HĐQT | 09/09/2019 | Phê duyệt kế hoạch SXKD và kế hoạch tài chính niên vụ 2019-2020 |
| 5 | 37/QĐ-HĐQT | 27/09/2019 | Phê duyệt quỹ lương kế hoạch niên vụ sản xuất 2019-2020 |
| 6 | 01/QĐ-HĐQT | 10/01/2020 | Quyết định phê duyệt kế hoạch mua hàng |
| 7 | 05/QĐ-HĐQT | 14/01/2021 | Quyết định phê duyệt kế hoạch mua hàng |
| 8 | 06/QĐ-HĐQT | 16/03/2020 | Quyết định phê duyệt Quyết toán Bảo dưỡng sửa chữa năm 2019 |
| 9 | 07/QĐ-HĐQT | 16/03/2020 | Thông qua phê duyệt Quyết toán dự án đầu tư hoàn thành "Dự án đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 5000TMN - Giai đoạn 2017-2018 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La" |
| 10 | 09/QĐ-HĐQT | 28/04/2020 | Quyết định phê duyệt kế hoạch mua hàng |
| 11 | 11/QĐ-HĐQT | 19/05/2020 | Quyết định phê duyệt khen thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Công ty niên vụ 2019-2020 |
| 12 | 12/QĐ-HĐQT | 27/04/2020 | Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư, cả tạo các hạng mục thiết bị cho dây chuyền chế biến đường RS năm 2020 |

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. TỶ LỆ DỰ HỌP CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số buổi dự họp | Tỷ lệ dự họp |
|-----|-----------------|----------------|----------------|--------------|
| 1 | Nguyễn Thị Thủy | Trưởng BKS | 05 | 100% |
| 2 | Nguyễn Văn Tài | Thành viên BKS | 05 | 100% |
| 3 | Nguyễn Văn Minh | Thành viên BKS | 05 | 100% |

2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kết thúc năm tài chính (từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020) BKS đã triển khai hoạt động theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Luật doanh nghiệp, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Cụ thể:

- Kiểm tra, giám sát việc quản lý, điều hành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban điều hành (BDH) Công ty.
- Kiểm tra, soát xét việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT;
- Rà soát, kiểm tra, đánh giá các quy trình, chính sách trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện sai sót hoặc rủi ro tiềm ẩn, cảnh báo sớm và kiến nghị HĐQT, BDH các giải pháp khắc phục.

- Tham gia các cuộc họp HĐQT, BDH đóng góp ý kiến trong công tác quản trị, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ, theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

- Kiểm tra việc ghi chép sổ sách kế toán, thẩm định tổ chức kiểm tra định kỳ các báo cáo tài chính, quý và năm của Công ty. Xem xét báo cáo của kiểm toán độc lập trước và sau quá trình kiểm toán. Ngoài ra BKS cũng thường xuyên trao đổi nội bộ để cập nhật thông tin và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Đến thời điểm báo cáo 30/6/2020, BKS không nhận bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

- HĐQT đã tổ chức đầy đủ các cuộc họp định kỳ, họp đột xuất để triển khai nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như thông qua nhiều Nghị quyết, Quyết định quan trọng ngoài ra còn ban hành các loại văn bản khác để chỉ đạo kịp thời các hoạt động của Công ty bằng hình thức xin ý kiến bằng văn bản, chỉ đạo toàn diện các mặt hoạt động của Công ty, ban hành các chủ trương, giải pháp và đánh giá kết quả hoạt động SXKD của Công ty như chỉ đạo thực hiện dự án đầu tư nâng cấp thiết bị. Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ổn định, đáp ứng mía đủ công suất hoạt động cho nhà máy theo từng giai đoạn, tiêu thụ sản phẩm đường và các phụ phẩm...

4. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD chủ yếu:

- Kết quả doanh thu thực hiện từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 tăng so với kế hoạch do tình hình tiêu thụ đường thuận lợi hơn. Công ty đã mở rộng thị trường bán buôn trong nước, ổn định các khách hàng truyền thống và tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ đến các khách hàng thương mại nên đã hoàn thành vượt mức doanh thu và lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông năm 2019 giao.

- Lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch 467,36% nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu tăng, chi phí sản xuất và các chi phí khác trong kỳ đều giảm.

- Việc phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2019 theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/09/2019, chi trả 50% VDL là 48.959.725.000

- HĐQT đã tích cực chỉ đạo, sâu sát trong việc quản lý và giám sát toàn bộ hoạt động SXKD của Công ty. Các thành viên HĐQT đã chủ động thực hiện nhiệm vụ được phân công với tinh thần trách nhiệm cao. Trong công tác quản trị doanh nghiệp, HĐQT luôn giữ vững nguyên tắc công khai, minh bạch và nhất quán từ việc định hướng chiến lược đến việc chỉ đạo và kiểm tra cụ thể mọi hoạt động Công ty.

Kết luận:

- BKS đánh giá công tác quản lý, chỉ đạo của HĐQT đảm bảo đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và thực hiện hoàn thành nhiệm vụ Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.

đồng, trích lập các quỹ 3 tỷ đồng và lợi nhuận còn lại sau khi phân phối là 297.565.811.235 đồng.

- Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu bằng 10% VDL theo Nghị quyết năm 2019 hoặc tỷ lệ khác do ĐHĐCĐ này quyết định.

Công tác điều hành của BGD công ty:

- **TGD và các cán bộ quản lý** đã bám sát và triển khai thực hiện các chủ trương, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, tập trung điều hành sản xuất linh hoạt kịp thời, chủ động rà soát tập trung nguồn lực, chủ động đối phó với các khó khăn của ngành mía đường. BGD thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định, quy chế Công ty và chủ trương định hướng của HĐQT. Đồng thời, công bố thông tin được đảm bảo đúng quy định.

- Niên vụ 2019-2020 là một niên vụ tương đối thuận lợi cho sản xuất chế biến đường của Công ty, nhà máy chế biến đường đã ép được hết sản lượng mía trong vùng nguyên liệu, thời gian thu hoạch đúng thời vụ, vấn đề này đã đáp ứng được mong muốn của cả Công ty và người nông dân trong suốt những năm qua.

- **Ban điều hành và Ban QLDA:** đã tích cực giám sát, đôn đốc các đơn vị thực hiện tốt công tác sửa chữa lớn và nâng cấp thiết bị nên trong quá trình sản xuất máy móc thiết bị luôn ổn định và đạt yêu cầu.

- **Sản lượng đường SX trong năm:** vượt 3,43% so với KH. Hiệu suất an toàn thiết bị (97,93%), hiệu suất sản xuất (81,26%) và hiệu suất an toàn lao động (100%) đều ở mức tốt. Đặc biệt năm nay tỷ lệ thu hồi mía trên đường đạt vượt trội (7,51 mía/đường). Việc thực hiện các định mức vật tư hóa chất XN đường đang điều chỉnh phù hợp với chất lượng theo yêu cầu Công ty.

- **Công tác nguyên liệu:** Thực hiện vụ 2019-2020 so với vụ 2018-2019 về diện tích giảm 16,14%, năng suất mía giảm 3,6%, sản lượng mía giảm 19,12 %, thu hồi nợ trong năm đạt 99,42%, một số công nợ sẽ thu bằng tiền mặt hoặc chuyển sang vụ sau. Riêng về năng suất bình quân toàn vùng giảm do diện tích đất bằng mầu mỡ giảm trong khi diện tích đất phát triển mới tăng là đất đồi dốc, manh mún; giao thông khó khăn; trình độ kỹ thuật chuyên canh mía của nông dân mới còn nhiều hạn chế.

- **Công tác vận chuyển mía:** chủ động trực tiếp

thuê phương tiện vận chuyển đạt yêu cầu và mang nhiều hiệu quả khác như việc vận chuyển gắn chặt với kế hoạch thu hoạch. Cước vận chuyển mía tăng 11% so với vụ trước do các vùng thuận lợi gần diện tích giảm lớn. Diện tích phát triển tập trung ở vùng cao và xa Công ty.

- Ngoài ra Công ty vẫn duy trì tốt việc **hỗ trợ sửa chữa đường giao thông, chi phí chuyển đổi cây trồng, kinh phí cho hoạt động** tại địa phương (Bản, xã, nông trường), từng bước thực hiện cơ giới hóa trong khâu trồng và chăm sóc mía, bước đầu mang lại hiệu quả tốt. Việc phát triển mía thu không tiến triển nhiều. Dự kiến vụ 2020-2021, diện tích và sản lượng thu hoạch chưa tăng mặc dù Công ty có thông báo giá mua mía ổn định để kích thích nông dân trồng mía và cạnh tranh với các cây trồng khác.

- **Việc tiêu thụ sản phẩm đường, mật** theo đúng số lượng và giá cả đã được HĐQT phê duyệt. Tồn kho đường hiện nay tương đối thấp so với năm trước, sản lượng đường tiêu thụ đạt 114% so với năm trước. Do Công ty đã đầu tư thiết bị để nâng cao chất lượng đường vì vậy sản phẩm đường của công ty đã chiếm được vị thế trên thị trường đường trong nước. Sản phẩm đường của Công ty đã đạt chuẩn ISO và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

- **Phương án khoán đối với hoạt động của XNNS,** cửa hàng xăng dầu tiếp tục duy trì tạo sự chủ động cho các đơn vị và tăng hiệu quả SXKD của Công ty.

- **Công tác tổ chức lao động:** Việc tăng năng suất lao động được HĐQT Và BGD rất xem trọng, việc trả lương trong Công ty theo phương án khoán

luôn kích thích người lao động tăng năng suất, tiền lương bình quân trong năm tuy không tăng so với năm trước nhưng cũng khuyến khích người lao động luôn có trách nhiệm và gắn bó Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng quan tâm đến người lao động như tặng quà vào các dịp lễ, tết và công đoàn rất quan tâm về đời sống tinh thần trong việc thăm hỏi ốm đau, hiếu hỷ và tặng quà cho người lao động. Tiền lương được Công ty thanh toán đầy đủ và kịp thời. Các chế độ khác như: Bảo hiểm, phụ cấp độc hại, tiền thêm giờ thực hiện theo đúng theo quy định của pháp luật và đảm bảo các khoản phải nộp thuộc nghĩa vụ của người lao động: BHXH, BHYT, BHTN, ĐPCĐ.

- **Công tác an ninh trật tự** đảm bảo thực hiện

5. ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS VỚI HĐQT, BĐH

- BKS luôn nhận được sự ủng hộ và giám sát chặt chẽ của các cổ đông, sự phối hợp cộng tác tích cực của HĐQT và BĐH theo đúng chức năng nhiệm vụ và phù hợp với điều lệ Công ty, pháp luật hiện hành để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và cổ đông.

- Các Nghị quyết, Quyết định và các chủ trương của HĐQT, BĐH đã được cung cấp kịp thời cho

6. KIẾN NGHỊ CỦA BKS:

1. Công tác nguyên liệu: Đề nghị HĐQT, BĐH tiếp tục có các chính sách thu mua và đầu tư phù hợp ngoài việc tăng diện tích nên chú ý việc thâm canh, nuôi trồng giống mía mới, sử dụng phân bón phù hợp và cơ khí hóa để nâng cao năng suất, chất

lượng mía. Góp phần tăng thu nhập cho bà con và giảm giá thành sản phẩm mía cây.

nghiêm các nội quy, quy chế của công ty. Công tác phòng chống cháy nổ kiểm tra và trang bị đầy đủ, được thực hiện tốt. Vệ sinh công nghiệp tuân thủ nghiêm ngặt, sạch sẽ và thông thoáng. Công tác bảo vệ xử lý môi trường, quản lý hệ thống nước thải rất nhạy, thu gom phân loại rác thải tốt.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Bộ máy nhân sự mặc dù đã được quan tâm về tuyển dụng và đào tạo song vẫn còn nhiều hạn chế chủ yếu về nhân sự của xí nghiệp nguyên liệu.

- Vùng nguyên liệu của Công ty quá nhiều hộ nhỏ lẻ, đất đồi núi, nên việc quản lý khá phức tạp, việc bổ sung giống mía mới có năng suất và chất lượng chưa được thay thế. Vấn đề đưa cơ khí hóa vào đồng ruộng cực kỳ khó khăn.

BKS. Các cuộc họp của HĐQT đều mời BKS tham gia đóng góp ý kiến độc lập trong công tác quản trị điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. BĐH luôn tạo điều kiện thuận lợi để BKS tiếp cận với hoạt động của Công ty. Phần lớn các đề xuất, kiến nghị của BKS được HĐQT và BĐH ghi nhận và tiếp thu.

lượng mía. Góp phần tăng thu nhập cho bà con và giảm giá thành sản phẩm mía cây.

2. Phát triển nhiều kênh phân phối nhằm giữ vững và gia tăng thị phần tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn, giảm

chi phí sản xuất kinh doanh. Trong thời gian tiếp theo, với những khó khăn, thách thức đã và đang đặt ra trước mắt, HĐQT, BĐH phải xác định nhiệm vụ phía trước sẽ rất nặng nề để có những bước chuẩn bị và tiên lượng tình hình thực tế.

3. Tiếp tục phát huy tối đa kinh nghiệm và tập trung nguồn lực hiện có để đẩy mạnh phát triển lĩnh vực kinh doanh chế biến đường.

4. Bộ máy nhân sự tuy đã được củng cố nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, lao động chưa đáp ứng được yêu cầu vẫn còn khá lớn. Do vậy cần tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp lao động, tuyển dụng và đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề trong mọi lĩnh vực, bố trí đúng người, đúng việc để tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả.

GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS VÀ BGD

1. LƯƠNG, THƯỜNG VÀ THÙ LAO CỦA HĐQT, BKS VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC NĂM 2019

| STT | Chức vụ | Mức thù lao (đồng/ tháng) |
|-----|-------------------|---------------------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 15.000.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch HĐQT | 12.000.000 |
| 3 | Thành viên HĐQT | 8.000.000 |
| 4 | Trưởng BKS | 8.000.000 |
| 5 | Thành viên BKS | 4.000.000 |
| 6 | Thư ký Công ty | 4.000.000 |

2. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Không có

3. HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Không có

4. CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHÁC

Không có

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. SỰ KIỆN NỔI BẬT

II. CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ

III. CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI



SỰ KIẾN NỔI BẬT

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La sở hữu lợi thế về vùng nguyên liệu đầu vào rộng lớn hơn 7.700 ha (~3,3% vùng nguyên liệu mía cả nước), thổ nhưỡng tương đối phù hợp với cây mía, trữ lượng đường trong mía cao với giá mua mía rẻ so với trung bình cả nước) nhưng cũng khó phát triển do vùng nguyên liệu nằm trên địa hình núi cao khó cơ giới hóa. Nhận thức được vấn đề trên công ty luôn tập trung phát triển vùng nguyên liệu góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài của công ty. Đi cùng với đó, công ty luôn chú trọng tới việc hỗ trợ bà con nông dân trên các phương diện về vốn, phương tiện kỹ thuật canh tác, cung cấp các giống mía phù hợp với thổ nhưỡng, có năng suất, chữ đường cao, có khả năng chống chịu thời tiết bất lợi và kháng sâu bệnh, đầu tư đường xá, thủy lợi và tưới tiêu, tạo được mối quan hệ mang lại lợi ích đôi bên giữa doanh nghiệp với người nông dân và các



cơ quan quản lý.

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La xác định phải đẩy mạnh tốc độ phát triển của công ty, mục tiêu trở thành điểm sáng của ngành mía đường trong giai đoạn khó khăn, gia tăng lợi ích chung cho công ty, cho tỉnh Sơn La nói riêng và xã hội nói chung. Cùng với đó Công ty cũng luôn ý thức được việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, nhất là trong hoạt động kinh doanh và công tác bảo vệ môi trường. Thể hiện ở việc đầu tư cho hệ thống nước thải, trồng cây xanh và vệ sinh công nghiệp.

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La luôn luôn mong muốn trở thành công ty đi đầu về sản xuất mía đường tại Việt Nam, trở thành người bạn đáng tin cậy của người nông dân trồng mía và là một doanh nghiệp tiêu biểu của tỉnh Sơn La.

Các chương trình đã và đang được CTCP Mía đường Sơn La triển khai

- Nghị quyết số 78/NQ-HĐQT ngày 14/11/2018 về việc Thông qua kế hoạch sửa chữa đường giao thông vùng nguyên liệu mía và kinh phí hỗ trợ sửa đường niên vụ 2018-2019.



- Nghị quyết số 59/NQ-HĐQT ngày 05/12/2019 điều chỉnh một số nội dung liên quan đến chính sách thu mua mía nguyên liệu và giá cước vận chuyển hàng hóa niên vụ 2019-2020



- Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 10/02/2020 thông qua phê duyệt bổ sung "Chính sách phát triển vùng nguyên liệu mía niên vụ 2020-2021"



- Nghị quyết số 07/QĐ-HĐQT ngày 16/03/2020 về việc thông qua phê duyệt Quyết toán dự án đầu tư hoàn thành "Dự án đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 5000TMN - Giai đoạn 2017-2018 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La"



CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ

Trong niên vụ 2019 – 2020, CTCP Mía đường Sơn La đạt doanh thu 1.065.747.816.602 đồng. Doanh nghiệp hiện nay do nằm trong vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên niên vụ tiếp theo tiếp tục được nhà nước xét vào đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động sản xuất mía đường có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao bởi các chất thải hữu cơ. Tuy nhiên các chất thải này là hoàn toàn có thể xử lý được. Nhận biết được những vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất mía đường gây ra Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La luôn chú trọng bảo dưỡng, nâng cấp dây chuyền trong quá trình sử dụng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững dựa trên nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa kinh tế và môi trường.

Việc nâng cao chất lượng thiết bị đã giúp sản phẩm đường của công ty đã chiếm được vị thế trên thị trường đường trong nước. Một phần là do sản phẩm đường của Công ty đã đạt chuẩn ISO và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định. Đồng thời, Công ty đã mở rộng thị trường bán buôn trong nước, Ổn định các khách hàng truyền thống và mở rộng thị trường tiêu thụ đến các khách hàng thương mại.



CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI

“Đảm bảo lợi ích lâu dài cho người trồng mía” được xác định là tiêu chí hoạt động chính của công ty. Lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam mặc dù được ví là tiềm năng nhưng lại chưa phát huy được hết những tiềm năng của mình, nguyên nhân phần lớn do nông dân chưa có trong tay vật tư nông nghiệp tốt nhất với giá thành hợp lý cộng thêm việc canh tác ngày các khó khăn trước những tác động của môi trường. Mía đường Sơn La xác định trở thành đầu ra vững chắc cho sản phẩm của người nông dân, từ đó mới có thể thúc đẩy nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và cùng hướng tới một nền nông nghiệp bền vững.

Với triết lý kinh doanh như vậy, Mía đường Sơn La cũng thể hiện được trách nhiệm của mình đối với xã hội, tạo ra công ăn việc làm và nguồn thu ổn định cho một bộ phận nông dân nói riêng và nền nông nghiệp Việt Nam nói chung. Trong niên vụ 2019 - 2020, Công ty đã có các chính sách thu mua và đầu tư phù hợp. Ngoài việc tăng diện tích trồng mía, Công ty cũng luôn chú trọng việc thâm canh, trồng giống mía mới, sử dụng phân bón phù hợp và cơ khí hóa việc gặt hái nhằm nâng cao năng suất, chất lượng mía. Đồng thời, tăng thu nhập cho bà con và góp phần giảm giá thành sản phẩm mía cây.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

II. BÁO CÁO KIỂM TOÁN

III. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

IV. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH

V. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

Công ty có trụ sở tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|---------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thùy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Sơn La, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Hiếu



Số: 279/2020/BCKT-BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2020 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội,
Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 30/06/2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | | 459.177.981.607 | 634.319.308.611 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 110 | V.1 | 4.674.467.769 | 3.687.307.032 |
| 1. | Tiền | 111 | | 4.674.467.769 | 3.687.307.032 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | | 255.960.510.753 | 196.261.687.447 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3.1 | 166.206.806.408 | 56.989.043.585 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4.1 | 23.327.621.854 | 49.097.294.950 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5.1 | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6.1 | 71.611.820.446 | 92.547.324.149 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7.1 | (14.585.737.955) | (11.771.975.237) |
| III. Hàng tồn kho | | 140 | V.8 | 198.523.111.063 | 434.294.157.771 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 203.910.282.364 | 437.156.910.399 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.387.171.301) | (2.862.752.628) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | | 19.892.022 | 76.156.361 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 8.376.543 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15.2 | 19.892.022 | 67.779.818 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 668.531.495.794 | 667.363.588.660 |
| I. Tài sản cố định | | 220 | | 651.029.232.089 | 574.236.207.286 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 649.901.782.324 | 573.015.757.521 |
| | Nguyên giá | 222 | | 912.562.015.296 | 791.410.888.382 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (262.660.232.972) | (218.395.130.861) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.127.449.765 | 1.220.449.765 |
| | Nguyên giá | 228 | | 1.876.549.765 | 1.924.631.834 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (749.100.000) | (704.182.069) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | | 3.982.980.784 | 80.694.799.340 |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12.1 | 3.982.980.784 | 80.694.799.340 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2.1 | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | | 260 | | 3.919.282.921 | 2.832.582.034 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9.1 | 3.919.282.921 | 2.832.582.034 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 1.127.709.477.401 | 1.301.682.897.271 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 556.500.913.793 | 797.631.493.206 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 378.300.913.793 | 591.949.671.613 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13.1 | 55.806.951.700 | 223.617.617.599 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14.1 | 1.679.949.951 | 10.973.888.581 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15.1 | 11.935.604.705 | 1.237.907.934 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 5.349.944.932 | 8.668.961.828 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17.1 | 941.498.576 | 1.529.519.239 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18.1 | 448.275.769 | 1.348.947.257 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20.1 | 297.195.286.947 | 338.412.932.787 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.943.401.213 | 6.159.896.388 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 178.200.000.000 | 205.681.821.593 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20.2 | 151.200.000.000 | 205.681.821.593 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.19.1 | 27.000.000.000 | - |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 571.208.563.608 | 504.051.404.065 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 571.208.563.608 | 504.051.404.065 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 97.919.450.000 | 97.919.450.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 97.919.450.000 | 97.919.450.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.998.638.028 | 3.998.638.028 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 45.607.779.802 | 45.607.779.802 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 416.882.695.778 | 349.725.536.235 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 297.565.811.235 | 286.488.530.486 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.127.709.477.401 | 1.301.682.897.271 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.053.607.364.251 | 879.174.765.751 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 5.264.076.190 | 1.534.002.390 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.048.343.288.061 | 877.640.763.361 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 878.505.773.395 | 759.055.735.408 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 169.837.514.666 | 118.585.027.953 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 16.675.401.366 | 9.996.250.664 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 44.995.950.899 | 48.283.824.238 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 43.908.920.167 | 47.652.676.751 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 4.721.250.204 | 4.633.898.616 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 17.863.593.370 | 14.629.005.646 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 118.932.121.559 | 61.034.550.117 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 729.127.175 | 2.536.087.515 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 344.364.191 | 333.631.883 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 384.762.984 | 2.202.455.632 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 12.185 | 6.131 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 50.236.024.367 | 45.916.653.171 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 32.338.181.391 | 2.451.308.150 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.824.177.613) | (4.466.471.939) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 43.908.920.167 | 47.652.676.751 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 241.975.832.855 | 154.791.171.882 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (86.311.782.794) | 143.683.706.936 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 233.246.628.035 | 84.462.205 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (175.581.423.859) | (92.647.587.992) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.086.700.887) | (545.982.495) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (43.908.920.167) | (47.652.676.751) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 49.950.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.466.445.175) | (3.998.385.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 163.917.138.008 | 153.714.708.785 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (22.460.844.897) | (34.547.609.184) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 427.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (2.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 2.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (9.600.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.156.339.809 | 4.531.518.855 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (18.304.505.088) | (39.189.090.329) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 738.323.423.930 | 578.945.134.334 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (834.022.891.363) | (660.235.936.216) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (48.926.004.750) | (30.244.356.618) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (144.625.472.183) | (111.535.158.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 987.160.737 | 2.990.459.956 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 3.687.307.032 | 696.847.076 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 4.674.467.769 | 3.687.307.032 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 261 người (tại ngày 30/06/2019 là 369 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối với công ty liên doanh, liên kết được đầu tư trong kỳ: Thời điểm ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| Thời gian quá hạn | Tỷ lệ trích lập dự phòng |
|--------------------------------|--------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-50 năm |
| Máy móc thiết bị | 06-15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06-15 năm |
| Thiết bị quản lý | 03-08 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, lãi chậm trả tiền hàng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi chậm trả tiền hàng:** Căn cứ số dư nợ mua hàng chậm trả, thời hạn nợ, lãi suất chậm trả quy định trên hợp đồng mua bán.
- **Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:** Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật)

Khoản dự phòng sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi chậm trả tiền hàng, lãi phải trả cho khách hàng ứng trước tiền Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 255.414.089 | 591.884.645 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.419.053.680 | 3.095.422.387 |
| Cộng | 4.674.467.769 | 3.687.307.032 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 4.674.467.769 | 3.687.307.032 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 |
| Cộng | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 |

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|---------------|------------------------|
| | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | 9.600.000.000 | 30% | 30% | 9.600.000.000 | 30% | 30% |

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên | 4.150.000.000 | 19.700.000.000 |
| Công ty cổ phần cơ khí điện máy Cần Thơ | 40.796.075.342 | - |
| Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn | 47.906.555.000 | - |
| Công ty TNHH An Hà | 58.373.790.959 | - |
| Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên | 5.472.644.007 | 25.312.998.007 |
| Các khách hàng còn lại | 9.507.741.100 | 11.976.045.578 |
| Cộng | 166.206.806.408 | 56.989.043.585 |

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa | - | 7.552.025.800 |
| Công ty cổ phần kết cấu thép và xây dựng Tân Khánh | - | 9.412.799.949 |
| Công ty TNHH Minh Danh | - | 5.667.580.082 |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | - | 4.000.414.377 |
| Công ty cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương | - | 3.536.960.644 |
| Công ty TNHH Vĩnh Trị | 6.963.752.001 | 6.918.152.001 |
| Công ty TNHH MTV tư vấn thương mại mía đường Lộc Hằng | 2.279.189.530 | 1.971.007.600 |
| Các nhà cung cấp còn lại | 14.084.680.323 | 10.038.354.497 |
| Cộng | 23.327.621.854 | 49.097.294.950 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

5. Phải thu về cho vay

5.1 Cho vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Xi măng Bắc Kạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng cầu đường 19 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - |
| Cộng | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 | - | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 | - |

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu | 69.879.886.616 | 280.219.654 | 85.507.114.007 | 281.265.237 |
| Phải thu tiền hàng của cửa hàng xăng dầu | 493.464.868 | - | 519.575.530 | - |
| Tạm ứng | 1.098.207.224 | - | 6.519.950.273 | - |
| Phải thu khác | 140.261.739 | - | 684.339 | - |
| Cộng | 71.611.820.446 | 280.219.654 | 92.547.324.149 | 281.265.237 |

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty cổ phần Xi măng Bắc Kạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần XD Cầu đường 19 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - |
| Công ty cổ phần nhựa Trường Thịnh | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM Bình Anh | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 6.741.107.855 | 3.785.737.955 | 2.955.369.900 | 971.975.237 | 971.975.237 | - |
| Cộng | 17.541.107.855 | 14.585.737.955 | 2.955.369.900 | 11.771.975.237 | 11.771.975.237 | - |

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.667.701.890 | 5.387.171.301 | 29.766.864.666 | 2.862.752.628 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.599.309 | - | 6.520.473 | - |
| Thành phẩm | 176.826.077.057 | - | 406.943.676.122 | - |
| Hàng hóa | 1.410.904.108 | - | 439.849.138 | - |
| Cộng | 203.910.282.364 | 5.387.171.301 | 437.156.910.399 | 2.862.752.628 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm | 2.862.752.628 | 671.430.526 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 2.543.418.673 | 2.220.272.318 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (19.000.000) | (28.950.216) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm | 5.387.171.301 | 2.862.752.628 |

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 3.919.282.921 | 2.832.582.034 |
| Cộng | 3.919.282.921 | 2.832.582.034 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tin học | Tổng cộng |
|----------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | 1.080.949.765 | 843.682.069 | 1.924.631.834 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | (48.082.069) | (48.082.069) |
| Tại ngày 30/06/2020 | 1.080.949.765 | 795.600.000 | 1.876.549.765 |
| HAO MÒN LUỸ KẾ | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | - | 704.182.069 | 704.182.069 |
| Khấu hao trong năm | - | 93.000.000 | 93.000.000 |
| Giảm khác | - | (48.082.069) | (48.082.069) |
| Tại ngày 30/06/2020 | - | 749.100.000 | 749.100.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | 1.080.949.765 | 139.500.000 | 1.220.449.765 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 1.080.949.765 | 46.500.000 | 1.127.449.765 |

Trong đó:

| | |
|--|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 516.600.000 đồng |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | 0 đồng |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: | 0 đồng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | 142.168.173.281 | 642.123.295.709 | 5.056.006.506 | 1.610.685.613 | 452.727.273 | 791.410.888.382 |
| Mua sắm mới | - | 34.002.261.862 | 2.249.800.000 | 81.818.182 | - | 36.333.880.044 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 30.392.152.288 | 61.529.650.026 | - | - | - | 91.921.802.314 |
| Thanh lý, nhượng bán | (31.694.000) | (6.779.779.623) | (262.727.274) | (30.354.547) | - | (7.104.555.444) |
| Tại ngày 30/06/2020 | 172.528.631.569 | 730.875.427.974 | 7.043.079.232 | 1.662.149.248 | 452.727.273 | 912.562.015.296 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | 62.316.756.454 | 151.550.107.305 | 3.057.350.012 | 1.201.436.570 | 269.480.520 | 218.395.130.861 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.829.028.903 | 43.592.912.945 | 618.947.615 | 37.459.584 | 64.675.320 | 50.143.024.367 |
| Thanh lý, nhượng bán | (31.694.000) | (5.646.461.620) | (169.412.089) | (30.354.547) | - | (5.877.922.256) |
| Tại ngày 30/06/2020 | 68.114.091.357 | 189.496.558.630 | 3.506.885.538 | 1.208.541.607 | 334.155.840 | 262.660.232.972 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | 79.851.416.827 | 490.573.188.404 | 1.998.656.494 | 409.249.043 | 183.246.753 | 573.015.757.521 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 104.414.540.212 | 541.378.869.344 | 3.536.193.694 | 453.607.641 | 118.571.433 | 649.901.782.324 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

91.828.716.561 đồng

0 đồng

559.657.025.375 đồng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
| Dự án 2018 - RS | 387.396.091 | 9.813.928.957 |
| Dự án 2018 - RE | 747.875.526 | 4.445.696.591 |
| Dự án 2017 | 277.609.852 | 56.333.295.858 |
| Dự án khác | 2.570.099.315 | 10.101.877.934 |
| Cộng | 3.982.980.784 | 80.694.799.340 |

13. Phải trả người bán**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông | 10.149.893.750 | 10.149.893.750 | 21.684.498.750 | 21.684.498.750 |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh | 3.959.060.000 | 3.959.060.000 | 16.771.222.500 | 16.771.222.500 |
| Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành | 4.551.150.035 | 4.551.150.035 | 4.690.190.035 | 4.690.190.035 |
| Công ty cổ phần nông dược Việt Nam | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 | 2.792.400.005 | 2.792.400.005 |
| Phải trả các hộ nông dân trồng mía | - | - | 119.857.681.417 | 119.857.681.417 |
| Các nhà cung cấp còn lại | 35.166.847.915 | 35.166.847.915 | 57.821.624.892 | 57.821.624.892 |
| Cộng | 55.806.951.700 | 55.806.951.700 | 223.617.617.599 | 223.617.617.599 |

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thái Liên | 100.000 | 10.895.564.000 |
| Nguyễn Thị Dự | 841.600.000 | - |
| Trần Ngọc Thành | 792.000.000 | - |
| Các khách hàng còn lại | 46.249.951 | 78.324.581 |
| Cộng | 1.679.949.951 | 10.973.888.581 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT bán hàng nội địa | 997.072.924 | 52.957.531.065 | 42.518.550.100 | 11.436.053.889 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 295.654.305 | 295.654.305 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 41.039.346 | 41.039.346 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 240.835.010 | 2.350.943.023 | 2.537.534.700 | 54.243.333 |
| Thuế tài nguyên | - | 102.100.000 | 102.100.000 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 890.614.965 | 445.307.482 | 445.307.483 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 1.237.907.934 | 56.640.882.704 | 45.943.185.933 | 11.935.604.705 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

15.2 Thuế phải thu

| | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Số cuối năm |
|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Các loại thuế khác | 67.779.818 | 274.513.680 | 322.401.476 | 19.892.022 |
| Cộng | 67.779.818 | 274.513.680 | 322.401.476 | 19.892.022 |

16. Phải trả người lao động

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả CBCNV | 5.349.944.932 | 8.668.961.828 |
| Cộng | 5.349.944.932 | 8.668.961.828 |

17. Chi phí phải trả**17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi chậm trả tiền hàng | 221.614.393 | 557.732.523 |
| Chi phí phải trả quản lý thu mua mía | 719.884.183 | 951.786.713 |
| Chi phí phải trả tiền vận chuyển | - | 20.000.003 |
| Cộng | 941.498.576 | 1.529.519.239 |

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | - | 464.058.293 |
| Kinh phí công đoàn | 257.359.945 | 228.834.224 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 107.918.210 | 107.918.210 |
| Phải trả, phải nộp khác | 82.997.614 | 548.136.530 |
| Cộng | 448.275.769 | 1.348.947.257 |

19. Dự phòng phải trả**19.1 Dự phòng phải trả dài hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------|
| Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*) | 27.000.000.000 | - |
| Cộng | 27.000.000.000 | - |

(*): Chi phí dự phòng phải trả về sửa chữa lớn TSCĐ được trích lập phù hợp với chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị trích lập trong năm căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

20. Vay và nợ thuê tài chính**20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 282.612.932.787 | 282.612.932.787 | 738.323.423.930 | 778.222.891.363 | 242.713.465.354 | 242.713.465.354 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i) | 263.796.916.787 | 263.796.916.787 | 682.563.413.930 | 721.446.865.363 | 224.913.465.354 | 224.913.465.354 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii) | 18.816.016.000 | 18.816.016.000 | 55.760.010.000 | 56.776.026.000 | 17.800.000.000 | 17.800.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 55.800.000.000 | 55.800.000.000 | 54.481.821.593 | 55.800.000.000 | 54.481.821.593 | 54.481.821.593 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La | 55.800.000.000 | 55.800.000.000 | 54.481.821.593 | 55.800.000.000 | 54.481.821.593 | 54.481.821.593 |
| Cộng | 338.412.932.787 | 338.412.932.787 | 792.805.245.523 | 834.022.891.363 | 297.195.286.947 | 297.195.286.947 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.26/2018-HDCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/09/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 10.26/2018-HDCV-SDDBS02/NHCT190-SLS ngày 28/08/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm đầu tư vùng nguyên liệu). Hạn mức của hợp đồng là 300 tỷ đồng thời hạn tối đa không quá 06 tháng, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.10/2019-HDCVHM/NHCT190-SLS ngày 22/10/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của hợp đồng là 300 tỷ đồng, thời hạn tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh và các cam kết bảo lãnh, hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (MB) theo Hợp đồng cho vay số 1042.19.785.2456994.TD ngày 22/03/2019 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cho vay số 1042.19.785.2456994.TD.PL01 ngày 08/07/2019 dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hạn mức cho vay 1 là 25 tỷ đồng, hạn mức cho vay 2 là 50 tỷ đồng. Thời hạn tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thế chấp và giấy tờ có giá do MB phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 205.681.821.593 | 205.681.821.593 | - | 54.481.821.593 | 151.200.000.000 | 151.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii) | 205.681.821.593 | 205.681.821.593 | - | 54.481.821.593 | 151.200.000.000 | 151.200.000.000 |
| Cộng | 205.681.821.593 | 205.681.821.593 | - | 54.481.821.593 | 151.200.000.000 | 151.200.000.000 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sơn La bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 22.17/2015-HD/DDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 01/12/2015 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La" với hạn mức 96.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này.
 - Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HD/DDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thế chấp số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Quyền sử dụng đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL ngày 18/05/2017 với mục đích vay : "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000 TMN - Giai đoạn 2 (2017 - 2018)", hạn mức 171.000.000.000 VND với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBDS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

24

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 97.919.450.000 | 3.998.638.028 | 45.607.779.802 | 6.800.000.000 | 323.864.365.486 | 478.190.233.316 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 63.237.005.749 | 63.237.005.749 |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | (29.375.835.000) | (29.375.835.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 97.919.450.000 | 3.998.638.028 | 45.607.779.802 | 6.800.000.000 | 349.725.536.235 | 504.051.404.065 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 119.316.884.543 | 119.316.884.543 |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | (48.959.725.000) | (48.959.725.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | (3.200.000.000) | (3.200.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 97.919.450.000 | 3.998.638.028 | 45.607.779.802 | 6.800.000.000 | 416.882.695.778 | 571.208.563.608 |

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 50% vốn điều lệ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bà Trần Thị Thái | 26.860.600.000 | 26.860.600.000 |
| Công ty TNHH Thái Liên | 14.688.000.000 | 14.688.000.000 |
| Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác | 56.370.850.000 | 56.370.850.000 |
| Cộng | 97.919.450.000 | 97.919.450.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 97.919.450.000 | 97.919.450.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 97.919.450.000 | 97.919.450.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 48.959.725.000 | 29.375.835.000 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.791.945 | 9.791.945 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 9.791.945 | 9.791.945 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.791.945 | 9.791.945 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.791.945 | 9.791.945 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.791.945 | 9.791.945 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22. Thông tin bổ sung cho Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

| Nội dung | Số nợ (VND) | Năm xóa nợ | Nguyên nhân xóa nợ |
|--|-------------|------------|-------------------------------|
| Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2009 đến 2019 | 359.716.531 | 2018 | Nợ không có khả năng thu hồi. |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản phẩm đường, mật ri | 989.533.728.560 | 810.272.710.841 |
| Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men | 4.553.425.000 | 3.759.500.000 |
| Doanh thu xăng dầu | 15.834.729.321 | 13.133.415.897 |
| Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro | 43.045.229.060 | 50.990.586.603 |
| Doanh thu khác | 640.252.310 | 1.018.552.410 |
| Cộng | 1.053.607.364.251 | 879.174.765.751 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | - | 50.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 5.264.076.190 | 1.533.952.390 |
| Cộng | 5.264.076.190 | 1.534.002.390 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản phẩm đường, mật ri | 818.232.242.949 | 693.386.820.863 |
| Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men | 2.987.615.267 | 3.236.096.152 |
| Giá vốn xăng dầu | 15.225.481.432 | 12.572.591.703 |
| Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro | 41.136.202.602 | 48.259.983.767 |
| Giá vốn khác | 924.231.145 | 1.600.242.923 |
| Cộng | 878.505.773.395 | 759.055.735.408 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.937.891 | 35.146.781 |
| Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu | 4.136.401.918 | 4.496.372.074 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 12.519.061.557 | 5.464.731.809 |
| Cộng | 16.675.401.366 | 9.996.250.664 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 43.908.920.167 | 47.652.676.751 |
| Lãi chậm trả tiền hàng | 887.368.541 | 557.732.523 |
| Lãi ứng trước tiền hàng | 199.662.191 | 73.414.964 |
| Cộng | 44.995.950.899 | 48.283.824.238 |

6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 619.874.901 | 524.548.036 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 3.130.000 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 7.330.000 | 18.600.909 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 101.299.296 | 101.299.296 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.847.798.344 | 3.276.739.812 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.144.947.663 | 709.580.563 |
| Cộng | 4.721.250.204 | 4.633.898.616 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.948.727.028 | 3.553.877.441 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 215.734.074 | 197.135.084 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.802.909 | 186.770.362 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 974.433.918 | 1.203.801.838 |
| Thuế, phí và lệ phí | 694.992.341 | 1.492.752.535 |
| Chi phí dự phòng | 2.813.762.718 | 259.986.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.608.007.426 | 3.585.920.928 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.605.132.956 | 4.148.761.410 |
| Cộng | 17.863.593.370 | 14.629.005.646 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 8. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 75.953.084 |
| Thanh lý vật tư tồn kho | - | 2.413.097.266 |
| Các khoản khác | 729.127.175 | 47.037.165 |
| Cộng | 729.127.175 | 2.536.087.515 |
| 9. Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại TSCĐ | 332.162.196 | - |
| Các khoản bị phạt | - | 122.556.976 |
| Cước vận chuyển TSCĐ thanh lý | - | 141.000.000 |
| Các khoản khác | 12.201.995 | 70.074.907 |
| Cộng | 344.364.191 | 333.631.883 |
| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 465.893.828.481 | 625.458.385.637 |
| Chi phí nhân công | 31.879.475.532 | 36.705.011.982 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 10.966.150.856 | 11.389.667.317 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 50.236.024.367 | 45.916.653.171 |
| Chi phí dự phòng | 32.338.181.391 | 259.986.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.196.765.123 | 12.257.937.645 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.716.676.602 | 10.194.503.263 |
| Cộng | 612.227.102.352 | 742.182.145.063 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm | - | 3.200.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 9.791.945 | 9.791.945 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.185 | 6.131 |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 9.791.945 | 9.791.945 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 9.791.945 | 9.791.945 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV | 181.343.423.930 | 165.256.095.812 |
| Cộng | 181.343.423.930 | 165.256.095.812 |

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | 2.145.709.235 | 2.635.590.500 |

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần Đường Kon Tum | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt | Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên | Bà Đặng Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La |
| Công ty TNHH Thái Liên | Cổ đồng góp vốn |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc | Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía Đường Sơn La là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần XNK Ngũ Cốc từ ngày 15/11/2019. |
| Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ | Ông Trần Ngọc Hiếu - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Sơn La là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ từ ngày 08/10/2019 |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ | Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ từ ngày 08/10/2019 là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La |

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | | |
| Bán hàng | 85.298.157.143 | 235.170.476.205 |
| Lãi trả chậm tiền hàng | 1.603.615.271 | 2.243.415.891 |
| Mua vật tư | 4.275.656.250 | 17.961.558.566 |
| Lãi ứng trước tiền hàng | 151.580.965 | - |
| Công ty cổ phần Đường Kon Tum | | |
| Bán hàng | - | 102.262.007.622 |
| Mua vật tư | 760.225.000 | - |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | - | 427.000.000 |
| Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa | | |
| Bán hàng | 7.616.190.476 | 192.040.000 |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | - | 1.977.000.000 |
| Công ty TNHH Thái Liên | | |
| Bán hàng | 56.757.584.758 | 50.432.567.614 |
| Lãi khách hàng trả trước tiền hàng | - | 66.164.384 |
| Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt | | |
| Bán hàng | 46.020.952.381 | 9.714.285.713 |
| Lãi trả chậm tiền hàng | - | 80.482.192 |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên | | |
| Bán hàng | - | 10.462.380.959 |
| Lãi trả chậm tiền hàng | 2.841.240.899 | 114.625.870 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | | |
| Bán hàng | 8.753.161.906 | 2.331.450.759 |
| Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu | 1.347.929 | - |
| Mua mía nguyên liệu | 19.485.676.700 | 31.788.862.263 |
| Phí quản lý thu mua mía | 507.014.960 | 795.918.440 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh | | |
| Bán hàng | 24.196.819.048 | 83.126.100 |
| Lãi trả chậm tiền hàng | 170.013.699 | - |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc | | |
| Bán hàng | 462.929.999.994 | 304.489.757.130 |
| Lãi trả chậm tiền hàng | - | 382.907.625 |
| Nhập hàng trả lại | - | 1.490.476.200 |
| Lãi khách hàng trả trước tiền hàng | 199.662.191 | - |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ | | |
| Bán hàng | 41.857.142.856 | - |
| Lãi trả chậm tiền hàng | 560.489.041 | - |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nợ phải thu | | |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | | |
| Phải thu khách hàng | - | 2.162.581.167 |
| Trả trước người bán | - | 4.000.414.377 |
| Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà | | |
| Phải thu khách hàng | 5.770.178.200 | 5.770.178.200 |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên | | |
| Phải thu khách hàng | 5.472.644.007 | 25.312.998.007 |
| Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh | | |
| Phải thu khách hàng | 1.091.671.909 | 2.354.701.210 |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc | | |
| Phải thu khách hàng | 599.990 | - |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ | | |
| Phải thu khách hàng | 40.796.075.342 | - |
| Cộng | 53.208.169.448 | 39.600.872.961 |

Nợ phải trả

| | | |
|--|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thái Liên | | |
| Người mua trả tiền trước | 100.000 | 10.895.564.000 |
| Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà | | |
| Người mua trả tiền trước | 3.000.000 | - |
| Phải trả khác | - | 70.307.431 |
| Công ty cổ phần Đường Kon Tum | | |
| Phải trả người bán | - | 335.544.000 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | | |
| Người mua trả tiền trước | 660.000 | - |
| Phải trả người bán | 557.716.456 | 819.514.901 |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc | | |
| Người mua trả tiền trước | - | 2.500.010 |
| Cộng | 561.476.456 | 12.123.430.342 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu